

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ
TRUNG QUỐC TỪ NAY
ĐẾN NĂM 2020-2025**

Số 7/2004

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
GIỚI THIỆU	3
PHẦN I. TỔNG QUAN KINH TẾ TRUNG QUỐC	4
<i>1.1. Toàn cảnh Trung Quốc</i>	<i>4</i>
<i>1.2. Kinh tế Trung Quốc hiện nay</i>	<i>5</i>
<i>1.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)</i>	<i>6</i>
<i>1.4. Thương mại Trung Quốc</i>	<i>8</i>
<i>1.5. Kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO</i>	<i>11</i>
<i>1.6. Những thách thức đối với nền kinh tế quá nóng</i>	<i>15</i>
PHẦN II. NHỮNG MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG TỚI NĂM 2020-2025	21
<i>2.1. Tăng trưởng mạnh về kinh tế</i>	<i>21</i>
<i>2.2. Những hậu quả về môi trường và xã hội</i>	<i>27</i>
<i>2.3. Những lựa chọn chiến lược</i>	<i>28</i>
<i>2.3.1. Mở cửa kinh tế và sử dụng các tổ chức quốc tế</i>	<i>30</i>
<i>2.3.2. Chiến lược an ninh kinh tế</i>	<i>31</i>
PHẦN III. QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ	33
<i>3.1. Quan hệ với Mỹ</i>	<i>33</i>
<i>3.2. Quan hệ với EU</i>	<i>36</i>
<i>3.3. Quan hệ với Nga</i>	<i>38</i>
<i>3.4. Quan hệ với Nhật Bản</i>	<i>42</i>
<i>3.5. Quan hệ với ASEAN</i>	<i>46</i>
THAY LỜI KẾT LUẬN	50
TÀI LIỆU THAM KHẢO	52

LỜI GIỚI THIỆU

Nhiều người Mỹ lo ngại và cho rằng “*Sự đột phá về kinh tế của Trung Quốc và việc nước này trở thành thành viên mới của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) là sự khởi đầu của một quá trình không thể tránh khỏi, là Trung Quốc thay thế Mỹ, trở thành cường quốc thống trị ở châu Á*”.

Để giúp bạn đọc có thêm thông tin về nhận định trên và tìm hiểu thêm về tình hình kinh tế Trung Quốc trước, sau khi gia nhập WTO và những mục tiêu phát triển trong khoảng hai thập kỷ tới, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia biên soạn và phát hành Tổng luận “SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRUNG QUỐC TỪ NAY ĐẾN TẦM NĂM 2020 - 2025”.

Xin trân trọng giới thiệu.

TRUNG TÂM THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

PHẦN I

TỔNG QUAN KINH TẾ TRUNG QUỐC

1.1. Toàn cảnh Trung Quốc

- Diện tích: 9.600.000 km².
- Dân số: 1,28453 tỷ người (tính đến 12/2002).
- Số người trong độ tuổi lao động: 756,8 triệu người (2000).
- Số người dùng Internet: 80 triệu (cuối năm 2003), nhiều thứ 2 thế giới (sau Mỹ).
- Số người dùng điện thoại di động: 286 triệu (cuối năm 2003), nhiều nhất thế giới.
- Thành phần dân tộc: Hán (1,12%), thiểu số (1,67%).
- 37,7% thành thị, 62,3% nông thôn; 51,63% nam, 48,37% nữ; 92% người Hán, 8% người thuộc dân tộc thiểu số (55 dân tộc thiểu số); 24,5% dân số dưới 15 tuổi, 7% hơn 65 tuổi.
- Tỷ lệ mù chữ (2001): 7,9% ở nam, 22,9% ở nữ.
- Tỷ lệ sinh đẻ: 1,8%.
- Tuổi thọ: 69,8 (nam), 72,2 (nữ).
- Thiên tai: Hạn hán (phía Bắc), bão và lũ lụt (phía Nam).
- Chính quyền cấp vùng: 23 tỉnh; 5 vùng Tự trị (Nội Mông, Tây Tạng...); 4 thành phố trực thuộc Trung ương.
- Quốc Hội: Gồm 2.979 đại biểu nhiệm kỳ 5 năm được bầu bởi các hội đồng nhân dân tỉnh, vùng tự trị, các thành phố và quân đội.
- **Năng lượng:**
 - Tổng sản lượng điện năm 2002 đạt 1654 tỷ kWh, tăng 11,7%,
 - 1240 nhà máy nhiệt điện, 308 nhà máy thủy điện, 23 nhà máy điện nguyên tử (2002),
 - Sản xuất dầu (2003): 3,54 triệu thùng/ngày,
 - Tiêu thụ dầu(2003): 5,56 triệu thùng/ngày,
 - Sản xuất gaz tự nhiên (2002): 1,15 tỷ m³,
 - Tiêu thụ gaz tự nhiên (2002): 1,15 tỷ m³,
 - Tổng tiêu thụ năng lượng (2002): 10% tiêu thụ năng lượng thế giới,
 - Lượng khí thải CO₂ (2002): chiếm 13,5% lượng khí thải CO₂ của thế giới.
- **Những chỉ số kinh tế chủ yếu:**
 - Trung Quốc hiện đứng thứ 6 thế giới về phát triển kinh tế và là cường quốc, thương mại thứ 4 thế giới (theo FMI, 4/2004),
 - Các đối tác thương mại chính: Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, Đài Loan,
 - Tỷ giá so với đôla Mỹ (30/6/2004): 1USD = 8,3 Nhân dân tệ (NDT),
 - GDP (2003): 1.410 tỷ USD,
 - GDP đầu người: 969 USD (năm 2002),
 - Kim ngạch xuất khẩu: 325,57 tỷ USD/năm 2002, dự kiến 505 tỷ năm 2004,

- Kim ngạch nhập khẩu: 295,22 tỷ USD/năm 2002, dự kiến 495 tỷ năm 2004,
 - FDI: 52,76 tỷ USD năm 2003,
 - Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế: 8% (2000); 7,3% (2001); 8% (2002); 9% (2003),
 - Lạm phát (chỉ số giá tiêu dùng): 0,4% (2000); 0,7% (2001); - 0,7% (2002),
 - Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị: 4% (2000); 3,6% (2001); 4,5% (2002),
 - Nợ nước ngoài: 169,11 tỷ USD (tháng 6/2002) và dự kiến 206,7 tỷ USD (2004),
 - Dự trữ ngoại tệ (tỷ USD): 286,4 (2002),
 - Tỷ trọng của các ngành trong GDP năm 2001: nông nghiệp (16%), công nghiệp (51%); dịch vụ (33%),
 - Các sản phẩm nông nghiệp: Tổng sản lượng lương thực năm 2002 đạt 457,11 triệu tấn, trong đó lúa gạo chiếm 2/5 tổng sản lượng.
- Tài nguyên khoáng sản:

Có 160 loại khoáng sản, đứng hàng thứ ba trên thế giới về dự trữ khoáng sản. Theo đánh giá chính thức của các chuyên gia Trung Quốc, nguồn dự trữ quặng sắt là khoảng gần 50 tỷ tấn. Trung Quốc được đưa vào danh sách những nước dẫn đầu về nguồn dự trữ kim loại màu như wolfram, thiếc, kẽm, molipden, chì và thủy ngân. Nguồn dự trữ kim loại quý hiếm của Trung Quốc chiếm 80% nguồn dự trữ của thế giới, antimon chiếm 40%. Nguồn dự trữ wolfram gấp 5 lần so với nguồn dự trữ có ở tất cả những nước khác. Nguồn dự trữ than đá của Trung Quốc được đánh giá vào khoảng 1007,1 tỷ tấn (chủ yếu ở phía Bắc và Tây-Bắc). Trung Quốc còn có các nguồn năng lượng giá trị như dầu mỏ và khí đốt tự nhiên.

1.2. Kinh tế Trung Quốc hiện nay

Quý I năm 2004, nền kinh tế Trung Quốc được thể hiện trên các mặt sau: vẫn duy trì được mức độ tăng trưởng cao, thập chí mức tăng trưởng quá nóng (sẽ được trình bày ở phần sau), cải cách mở cửa tiếp tục được đẩy mạnh. Hiệu quả trong vận hành kinh tế tương đối tốt, mức thu nhập của người dân tăng trưởng nhanh (thu nhập của dân thành thị tăng 12,1%, của dân nông thôn tăng 13,2%), lợi nhuận của các doanh nghiệp lớn tăng 44,2% so với cùng kỳ, thu tài chính tăng 33,4%. Nhu cầu tiêu dùng tăng ổn định lành mạnh, tổng kim ngạch tiêu dùng toàn xã hội tăng 10,7%, hàng hoá trên thị trường dồi dào. Ngoại thương tăng trưởng nhanh và đầu tư nước ngoài tương đối cao; giá vật liệu tiêu dùng tương đối bình ổn, tiếp tục tăng trong phạm vi cho phép, tổng bình quân giá tiêu dùng tăng 2,8%. Tính tích cực của nông dân được nâng lên rõ rệt, sản xuất

nông nghiệp xuất hiện xu hướng tốt, thị trường vốn sôi động, giảm bớt sức ép tăng giá đồng NDT.

Tuy nhiên, bên cạnh những dấu hiệu tốt thì vẫn còn những vấn đề đáng lo ngại. Về mặt đầu tư tài sản cố định hiện nổi lên hai vấn đề là bản thân cơ cấu bất hợp lý, đầu tư quá nhanh và quy mô quá lớn. Về vật giá, dù đang trong giai đoạn bình ổn nhưng đang đứng trước sức ép lạm phát. Giá nguyên liệu, nhiên liệu tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nguyên liệu kim loại đen tăng 23,5%, kim loại màu tăng 20,5%. Giá lương thực và các khoản vay tăng nhanh cũng gây áp lực lạm phát.

Trước tình hình trên, Trung Quốc cần phải điều tiết vĩ mô, trước mắt phải quán triệt sâu sắc một loạt phương châm chính sách của Trung ương. Tích cực đẩy nhanh tốc độ phát triển trong mọi lĩnh vực, tập trung đi sâu cải cách, tối ưu hoá cơ cấu đầu tư, ngăn chặn đầu tư quá nóng, duy trì kinh tế phát triển nhanh và ổn định.

Theo tính toán, triển vọng kinh tế Trung Quốc trong quý II vẫn sẽ tăng trưởng tương đối cao. Tình hình vận hành kinh tế cuối năm sẽ theo xu hướng bình ổn, đầu tư có thể vẫn tăng. Năm 2004, tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn chút ít so với mục tiêu của Kỳ họp lần 2 Quốc Hội khoá 10 đã xác định.

1.3 Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

FDI vào Trung Quốc trong năm 2003 tăng đạt 52,76 tỷ USD. FDI chủ yếu từ hai nguồn là vốn tư bản và các quỹ đầu cơ giá trị đồng NDT. Nhật Bản, Đài Loan và Mỹ là những nguồn cung cấp FDI vào Trung Quốc lớn nhất. Thu hút FDI trong quý I của Trung Quốc tăng, có 10.312 dự án FDI với số vốn đăng ký là 34,278 tỷ USD, tăng 19,57% so với cùng kỳ năm trước, số vốn sử dụng thực tế là 14,066 tỷ USD (tăng 7,49%). Từ tháng 1 tới tháng 3 năm 2004, 10 nước và lãnh thổ dẫn đầu về đầu tư tại Trung Quốc (dựa vào số vốn đầu tư nước ngoài thực tế), xếp thứ tự như sau: Hồng Kông 4,288 tỷ USD, Quần đảo The British thuộc Anh 1,752 tỷ USD, Hàn Quốc 1,374 tỷ USD, Nhật Bản 1,137 tỷ USD, Mỹ 978 triệu USD, Đài Loan 781 triệu USD, Quần đảo Cayman 752 triệu USD, Singapo 460 triệu USD, Samoa 307 triệu USD và Hà Lan 284 triệu USD. Cho đến nay, khoảng 400 trong tổng số 500 công ty lớn nhất thế giới đã đầu tư vào Trung Quốc, cho thấy sức hấp dẫn mạnh mẽ của mảnh đất này đối với thương nhân toàn cầu.

**FDI đổ vào Trung Quốc so với các nước và vùng lãnh thổ khác ở châu Á
từ năm 1997 đến năm 2002 (tỷ USD)**

	1997	1998	1999	2001	2001	2002	1997-2002
--	------	------	------	------	------	------	-----------

Trung Quốc	44,2	43,8	40,3	40,8	46,8	52,7	268,6
Hồng Kông	11,4	14,8	24,6	61,9	23,8	13,7	150,2
Nhật Bản	3,2	3,2	12,7	8,3	6,2	9,3	43,1
Indônêxia	4,7	-0,4	0,0	0,0	0,0	-1,5	2,8
Hàn Quốc	2,8	5,4	9,3	9,3	3,5	2,0	32,4
Malaixia	6,3	2,7	3,9	3,8	0,6	3,2	20,5
Philipin	1,2	1,8	0,6	1,3	1,0	1,0	7,0
Singapo	10,7	6,4	11,8	12,6	10,9	7,7	60,2
Đài Loan	2,2	0,2	2,9	4,9	4,1	1,4	15,9
Thái Lan	3,6	5,1	3,6	3,4	3,8	1,1	20,5
Việt Nam	2,6	1,7	1,5	1,3	1,3	1,2	9,6

Nguồn: UN conference on Trade and Development, www.unctad.org; time series figures revised 2003.

3 giai đoạn của FDI ở Trung Quốc:

- 1979-1991: Giai đoạn thử nghiệm với các khoản đầu tư quy mô nhỏ. Nguồn vốn chủ yếu đến từ cộng đồng Hoa kiều ở nước ngoài. Lĩnh vực đầu tư là các ngành cần nhiều lao động.
- 1992-2000: FDI phát triển đến quy mô lớn, bài bản. Bước ngoặt được tạo ra từ chuyển công du miền Nam của ông Đặng Tiểu Bình. Một loạt các chính sách khuyến khích đầu tư (nới lỏng hoạt động tín dụng, cắt giảm thuế, mở cửa một số lĩnh vực nhạy cảm...). Lượng FDI vào Trung Quốc tăng vọt từ 4,4 tỷ USD năm 1991 lên hơn 10 tỷ USD năm 1992 và đến năm 2000 đã vượt ngưỡng 40 tỷ USD.
- Từ năm 2001 đến nay: sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, các công ty nước ngoài "bước hẳn" vào Trung Quốc. Một số lĩnh vực trước đây được mở cửa một cách hạn chế, nay sẽ được mở cửa toàn bộ.

Ba giai đoạn phát triển của FDI ở Trung Quốc có ba trọng tâm đầu tư khác nhau. Nếu trong những năm 80, FDI tập trung chủ yếu vào những ngành thu hút nhiều lao động, thì đến đầu những năm 90, FDI chuyển sang những ngành cần nhiều vốn. Đặc biệt, từ nửa cuối thập niên 90 đến nay, trọng tâm FDI dần chuyển sang những ngành dựa vào công nghệ cao. Các hãng danh tiếng của thế giới như Microsoft, Motorola, General Motors, Siemens... không ngần ngại đầu tư nghiên cứu công nghệ ngay tại Trung Quốc. Trên toàn lãnh thổ nước này hiện có hơn 400 trung tâm R&D do công ty nước ngoài tham gia thành lập.

Tuy nhiên hiện nay, đối với FDI, do thiếu thông tin chính xác về sự bão hòa của thị trường và do sai lầm trong tính toán chiến lược, hiện đang xảy ra tình trạng dư thừa 18,4 tỷ USD không biết phải điều chỉnh đầu tư vào lĩnh vực nào. Hiện tượng tập trung đầu tư không cân đối trên một số lĩnh vực (tăng 43% trong 3 tháng đầu năm), dẫn đến tình trạng khan hiếm than, điện và dầu. Theo kết quả điều tra, 37 công ty luyện thép

xác nhận doanh số trong năm 2003 tăng 64,2%, đạt 176,01 tỷ NDT; lợi nhuận tăng 120%, đạt 16,68 tỷ NDT). Trước lợi nhuận quá lớn, các nhà đầu tư trong và ngoài nước đổ ồ ạt vốn vào lĩnh vực này, dẫn đến tình trạng mất cân đối trong cơ cấu đầu tư hiện nay. Trong vòng 4 tuần qua, Chính phủ Trung Quốc đã phải hai lần ra lệnh siết chặt việc quản lý tiền tệ và định mức trần nhập khẩu phôi thép nguyên liệu.

1.4. Thương mại Trung Quốc

Về thương mại, Trung Quốc từ vị trí thứ 32 năm 1978, lên thứ 15 năm 1989, thứ 10 năm 1997, thứ 6 năm 2001 và thứ 4 hiện nay. Hiện có hơn 220 nước và vùng lãnh thổ quan hệ thương mại với Trung Quốc, trong đó có 10 nước và lãnh thổ hàng đầu là Nhật, Mỹ, EU, Hồng Kông, ASEAN, Hàn Quốc, Đài Loan, Úc, Nga và Canada.

Trong quý I/2004, thâm hụt thương mại của Trung Quốc lên tới 8,4 tỷ USD do nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu, năng lượng bất ngờ gia tăng. Nhập khẩu quý I vừa qua của Trung Quốc tăng 42%, lên đến 124,14 tỷ USD (riêng tháng 3 tăng 43%, lên mức 46,4 tỷ USD), chủ yếu do đầu tư vào tài sản cố định tăng (lên tới 53% trong hai tháng đầu năm nay) và giá nguyên liệu thô và năng lượng tăng. Trong hai tháng đầu năm nay, kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu thô tăng gần 65% so với cùng kỳ năm ngoái, lên mức 16,8 tỷ USD, trong đó lượng dầu thô nhập khẩu tăng 39% lên mức 20,8 triệu tấn và lượng sắt nhập khẩu tăng gần 37% đạt 31 triệu tấn. Có thể nêu ra 6 nguyên nhân chính khiến nhập khẩu tăng:

- ❖ Ảnh hưởng của điều chỉnh chính sách thuế xuất khẩu,
- ❖ Tác động của nhập khẩu phụ liệu thay thế phụ liệu trong nước,
- ❖ Tác động của việc giảm thuế nhập khẩu,
- ❖ Nhân tố chuyển dịch đầu tư nước ngoài,
- ❖ Các xí nghiệp đầu tư nước ngoài kê khai giảm giá nhập khẩu thiết bị đầu tư,
- ❖ Nhập khẩu tư liệu sản xuất tăng nhanh,

Trong khi đó, xuất khẩu chỉ tăng 34%, lên 115,7 tỷ USD. Trong hoạt động xuất khẩu, số liệu của Cục Hải quan Trung Quốc cho thấy máy móc và hàng điện tử vẫn đứng đầu, với tổng kim ngạch 63 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử và máy móc đạt 63 tỷ USD, chiếm 55% tổng kim ngạch xuất khẩu trong quý I, xuất khẩu hàng dệt cũng tăng mạnh. Theo thống kê hàng năm của WTO, năm 2003, xuất khẩu dịch vụ thương mại toàn cầu đạt 1.763 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2002. Xếp thứ tự 10 quốc gia và lãnh thổ dẫn đầu như sau: Mỹ xuất khẩu 282 tỷ USD, chiếm 16%; Anh 129,5 tỷ USD, chiếm 7,3%; Đức 111,7 tỷ USD, chiếm 6,3%; Pháp 980 triệu USD, chiếm 5,6%; Tây Ban Nha 764 triệu USD, chiếm 4,3%; Nhật Bản 702 triệu USD, chiếm 4%; Trung Quốc 445 triệu USD, chiếm 2,5%; Hồng Kông 432 triệu USD, chiếm 2,4%. Theo số liệu trên, Trung Quốc trở thành nước đang phát triển dẫn đầu về xuất khẩu dịch vụ thương mại.

Quý I/2003, Trung Quốc từng thâm hụt thương mại 1,03 tỷ USD, nhưng sau đó cả năm vẫn đạt thặng dư 25,5 tỷ USD. Năm 2002, nước này đạt mức thặng dư thương mại kỷ lục 30 tỷ USD. Nhiều nhà phân tích cho rằng, Trung Quốc có khả năng bị thâm hụt thương mại trong năm nay, hoặc bị giảm đáng kể thặng dư thương mại do khối lượng và giá nhập khẩu dầu thô cùng với các nguyên liệu khác tăng trong khi tăng trưởng xuất khẩu và đầu tư nước ngoài (một trong những động lực chính tăng trưởng xuất khẩu) giảm. Tuy nhiên, theo “Báo cáo về tình hình thương mại Trung Quốc” của Bộ Thương mại Trung Quốc và Viện Nghiên cứu Hợp tác Kinh tế Thương mại Quốc tế đã dự đoán năm 2004 kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc có thể đạt gần hoặc đạt mức 1000 tỷ USD, tăng 17% so với năm 2003, trong đó xuất khẩu có thể đạt 505 tỷ USD, tăng 15% và nhập khẩu 495 tỷ USD, tăng 20%.

Trung Quốc đang chịu sức ép từ phía các đối tác thương mại, đặc biệt là Mỹ, do mức thặng dư thương mại cao so với các nước này. Mức thặng dư thương mại của Trung Quốc với Mỹ lên tới 124 tỷ USD vào năm 2003, so với mức 102 tỷ USD năm 2002. Mỹ cho rằng xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ tăng chủ yếu do Trung Quốc định giá đồng NDT “thấp một cách giả tạo” so với đồng USD, đã gián tiếp trợ giúp cho các doanh nghiệp nước này xuất khẩu.

Trước mắt, có 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển thương mại Trung Quốc và 6 biện pháp để thúc đẩy thương mại phát triển:

6 nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển thương mại:

- ❑ *Kinh tế thế giới phục hồi nhanh chóng.* Dưới tác động của các nhân tố có lợi như kinh tế Mỹ phục hồi nhanh chóng, đầu tư trên thế giới dần dần hồi phục, giá dầu trên thị trường thế giới dần ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ nhanh hơn; thương mại thế giới cũng sẽ dần dần tăng lên, tỷ lệ tăng trưởng trao đổi hàng hoá trên toàn cầu sẽ tăng nhanh hơn, Tất cả những điều này đều có lợi cho việc Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu.
- ❑ *Kinh tế Trung Quốc tiếp tục giữ vững tăng trưởng nhanh thúc đẩy thương mại tăng trưởng hơn nữa.* Kinh tế Trung Quốc đang ở vào giai đoạn mở rộng trong chu kỳ kinh tế mới, kinh tế tăng trưởng nhanh tạo nên nguồn hàng hóa dồi dào để đẩy mạnh xuất khẩu, đồng thời cũng thúc đẩy nhập khẩu tăng trưởng nhanh hơn.
- ❑ *Cải thiện môi trường đầu tư và thương mại trên một mức độ nhất định nào đó sẽ thúc đẩy thương mại phát triển.* Năm nay là năm then chốt của Trung Quốc trong việc thực hiện các hiệp định khi gia nhập WTO, môi trường đầu tư của Trung Quốc sẽ được cải thiện, các công ty xuyên quốc gia tiếp tục đầu tư vào Trung Quốc, xuất khẩu sẽ được thúc đẩy. Theo sự cam kết khi Trung Quốc gia nhập WTO, Bộ Thương Mại nước này tiếp tục hạ thấp mức thuế, làm như vậy sẽ tăng thêm sức sống cho hoạt động xuất, nhập khẩu của các doanh nghiệp dân doanh, thúc đẩy

thương mại tăng trưởng nhanh. Bắt đầu từ năm 2004, một số phần trong Hiệp định về Khu vực Mậu dịch Tự do giữa Trung Quốc — ASEAN, Hiệp định về quan hệ kinh tế mật thiết giữa Trung Quốc và Hồng Kông sẽ bắt đầu được thực hiện, thực thi mức thuế 0% đối với một số mặt hàng quan trọng, tăng cường nhập khẩu một số hàng hoá sẽ có ảnh hưởng tích cực đến mở rộng nhập khẩu. Ngoài ra, đi sâu hơn nữa việc cải cách thể chế thương mại cũng sẽ thúc đẩy thương mại phát triển.

- *Hạ thấp thuế xuất nhập khẩu và xoá bỏ hàng rào phi thuế quan sẽ làm tăng thêm nhập khẩu.* Năm 2004 Trung Quốc tiếp tục thực hiện cam kết khi gia nhập WTO, trên cơ sở của năm ngoái tiếp tục hạ mức thuế, xoá bỏ một số hàng rào phi thuế quan. Mức thuế của Trung Quốc hiện nay đã hạ xuống mức 10,4%, trong đó hàng công nghiệp hạ xuống mức 9,5%, thấp hơn các quốc gia đang phát triển khác. Giảm bớt hơn nữa hàng rào phi thuế quan, mở rộng hơn nữa các lĩnh vực đầu tư, sức cạnh tranh của một số ngành dịch vụ quan trọng như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán sẽ tăng lên, ngành nông nghiệp và ô tô sẽ đối diện với những thách thức nghiêm trọng hơn. Tất cả những điều trên cũng sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu.
- *Điều chỉnh Chính sách hoàn thuế xuất khẩu sẽ ảnh hưởng đến việc mở rộng xuất khẩu.* Từ 1/1/2004, tỷ lệ hoàn thuế xuất khẩu trung bình hạ xuống mức 3%. Sự hạ thấp tỷ lệ hoàn thuế xuất khẩu sẽ làm hạ thấp xuất khẩu, thâm hụt mậu dịch cũng sẽ giảm. Lần hạ thấp hoàn thuế xuất khẩu này sẽ kiểm chế xuất khẩu của Trung Quốc, có thể sẽ bộc lộ rõ trong 6 tháng cuối năm. Ngoài ra hạ thấp hoàn thuế xuất khẩu sẽ đánh mạnh vào lòng tin của các nhà đầu tư, hiện nay các nhà đầu tư vào Trung Quốc chủ yếu là đầu tư vào lĩnh vực chế tạo, phần lớn sản phẩm chế tạo là để xuất khẩu, hạ thấp tỷ lệ hoàn thuế xuất khẩu sẽ làm tăng giá thành sản phẩm, một số công ty xuyên quốc gia có thể sẽ đi chậm hơn trong việc tham gia của các nhà đầu tư trong chuyển dịch ngành nghề của Trung Quốc.
- *Sự bó buộc của chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch quốc tế đối với xuất khẩu của Trung Quốc sẽ rõ rệt hơn.* Hiện nay, Trung Quốc đã trở thành nước bị thiệt hại nghiêm trọng do các biện pháp chống bán phá giá, các biện pháp thương mại mang tính kỹ thuật của nhiều nước trên thế giới. Năm nay, các sản phẩm của Trung Quốc gặp phải trở ngại của việc chống bán phá giá và các biện pháp thương mại mang tính kỹ thuật, sẽ tiếp tục làm tăng thêm tổn thất về giá thành và tạo nên mạo hiểm đối với các doanh nghiệp chuyên xuất khẩu.

6 biện pháp thúc đẩy thương mại phát triển

- *Đi sâu hoàn thiện các chính sách khuyến khích xuất khẩu.* Phát huy đầy đủ chính sách bù giá của tài chính khi doanh nghiệp vay vốn ngân hàng mà nợ hoàn thuế, làm giảm bớt sự căng thẳng về việc thiếu vốn. Tiếp tục tăng cường khuyến khích các xí nghiệp vừa và nhỏ khai thác thị trường quốc tế. Song song với việc hoàn

thiện chính sách khuyến khích xuất khẩu, tiến hành điều chỉnh thích đáng đối với sản phẩm xuất khẩu mang tính tài nguyên, ưu việt hoá cơ cấu xuất khẩu hàng hoá.

- *Tiếp tục lợi dụng đầu tư trực tiếp thúc đẩy thương mại tăng trưởng.* Hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư trong nước, tiếp nhận sự chuyển dịch ngành nghề trên thế giới, tiếp tục lợi dụng đầu tư trực tiếp để thúc đẩy thương mại tăng trưởng. Song song với việc giữ vững quy mô đầu tư nhất định, chú ý nâng cao chất lượng thu hút đầu tư nước ngoài. Tăng cường cơ cấu đầu tư và hướng dẫn đầu tư, hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư gồm luật, các pháp quy có liên quan, chế độ quản lý, mở rộng thị trường, hạ tầng cơ sở.
- *Tăng cường điều tiết đối với các mặt hàng quan trọng.* Căn cứ vào sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và thị trường trong nước, mở rộng nhập khẩu một cách thích đáng, đối với một số nguyên liệu quan trọng, kỹ thuật và trang bị tiên tiến mà thị trường trong nước cần, lại không tạo nên sức ép đối với kinh tế trong nước thì sử dụng tối đa tiềm năng của thị trường quốc tế.
- *Quan sát chặt chẽ ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái đồng USD đối với xuất khẩu.* Năm 2003, đồng USD giảm giá làm cho điều kiện thương mại Trung Quốc được cải thiện hơn, trên một mức độ nhất định nào đó đã tăng thêm xuất khẩu của Trung Quốc. Nhưng thời gian gần đây, nền kinh tế Mỹ đã có chuyển biến tốt rõ rệt, xét về thực lực kinh tế, kinh tế Mỹ không có cơ sở nào để tiếp tục đi xuống. Nếu như đồng USD có chiều hướng đi lên, chần chẫn sẽ làm cho ưu thế về giá xuất khẩu của Trung Quốc yếu đi, từ đó ảnh hưởng nhất định đến sự tăng trưởng của thương mại.

1.5. Kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO

Cuối năm 2001, Trung Quốc được kết nạp vào WTO sau 15 năm đàm phán rất gian khổ với nhiều thành viên của WTO. Đó là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử Trung Quốc, nó tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho Trung Quốc. Sau khi gia nhập WTO, về tổng thể, nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục vận hành tốt. Trung Quốc sẽ phải đẩy nhanh tiến trình cải cách mở cửa và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, phải cam kết cắt giảm thuế quan, giải phóng thương mại và đầu tư, mở cửa cho nước ngoài tham gia vào các khu vực kinh tế trong nước...sẽ mang lại nhiều lợi ích cho Trung Quốc. Nhưng đồng thời nước này đứng trước những thách thức lớn trong các lĩnh vực như nông nghiệp, bảo hiểm, ngân hàng và viễn thông. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc có những thay đổi đáng chú ý trong nền kinh tế, thể hiện ở một số mặt sau:

1.5.1. Nền kinh tế nhìn chung vận hành tốt, cơ cấu kinh tế được cải thiện, năng suất lao động tăng và cơ cấu sở hữu dần thay đổi.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục được điều chỉnh và cải thiện, cải cách xí nghiệp quốc hữu đi vào chiều sâu, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh. Trước sức cạnh tranh mạnh mẽ của hàng nhập khẩu, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ của Trung Quốc đã và đang phá sản, nhất là các doanh nghiệp quốc doanh với kỹ thuật

lạc hậu và trình độ quản lý kém. Để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp quốc doanh lớn buộc phải liên kết với các doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước làm ăn có hiệu quả. Những liên doanh này đang dần thay thế các doanh nghiệp quốc hữu.

Trong thời gian qua, đã có khoảng 80% doanh nghiệp Nhà nước Trung ương và khoảng 60% doanh nghiệp Nhà nước địa phương ở Trung Quốc được thay đổi hình thức sở hữu, trong đó có tỷ lệ không nhỏ đã được tư nhân hoá. Hầu hết các doanh nghiệp Nhà nước ở Trung Quốc được thay đổi hình thức sở hữu trong thời gian gần đây đều đã trở nên năng động hơn và hoạt động có hiệu quả. Sự hoạt động có hiệu quả của những doanh nghiệp Nhà nước được tư nhân hoá trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân ở Trung Quốc. Thực tế cho thấy, trong khoảng 20 năm trở lại đây, cùng với tiến trình cải cách kinh tế ở Trung Quốc, khu vực kinh tế tư nhân luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các khu vực khác, đạt bình quân khoảng 20%/năm, so với tốc độ tăng trưởng bình quân của nền kinh tế là 9%/năm.

Nhiều quan chức Chính phủ Trung Quốc cho biết, trong thời gian qua, khu vực kinh tế tư nhân đã đóng vai trò hết sức quan trọng đối với tiến trình tái cấu trúc hệ thống doanh nghiệp Nhà nước ở nước này. Cụ thể, đã có khoảng 8% doanh nghiệp tư nhân tham gia vào quá trình cải cách, thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp Nhà nước. Trong thời gian tới, tỷ lệ này được dự báo là khoảng 14%.

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc có nhiều cơ hội thu hút nhiều hơn vốn và công nghệ tiên tiến của nước ngoài, nhưng cũng chịu nhiều sức ép cạnh tranh từ hàng hoá nhập khẩu. Điều đó khiến góp phần làm cho năng suất lao động của nước này ngày càng gần với trình độ của các nước tiên tiến.

1.5.2. Công nghiệp ô - tô, một ngành sản xuất trụ cột, phát triển nhanh

Gia nhập WTO đã mang lại cho công nghiệp ô tô điều kiện quốc tế hoá vốn đầu tư, khiến cho xu hướng hợp tác giữa các công ty sản xuất trong nước và các tập đoàn ô - tô nước ngoài ngày càng rõ nét. Quy mô hợp tác ngày càng lớn, toàn diện và có hệ thống (không chỉ sản xuất chế tạo mà cả tiêu thụ. Điều đó khiến cho thị trường ô - tô phát triển ngoài dự kiến. Chỉ một năm sau khi gia nhập WTO, sản lượng ô - tô trong nước đạt trên 2,96 triệu chiếc, tăng 38,15% so với năm trước đó, tổng doanh thu đạt 31,518 tỷ NDT (tăng 60%). Sản lượng ô - tô Trung Quốc năm 2002 từ vị trí thứ 8 đã vươn lên thứ 5 thế giới, sản lượng xe con từ vị trí 14 lên vị trí thứ 10. Lượng xe con tiêu thụ vượt quá 1,1 triệu chiếc. Trung Quốc đang trở thành thị trường ô - tô lớn thứ 3 thế giới, sau Mỹ và Nhật Bản.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới kết quả tốt của thị trường ô - tô. Trước hết là do giá xe đã giảm sau khi Trung Quốc gia nhập WTO. Tiếp đó là sự thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tiêu thụ ô - tô vừa là kết quả của việc thu lợi từ tăng trưởng kinh tế, vừa là nhân tố quan trọng thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. Một trong những đặc trưng quan trọng của thị trường ô - tô là tỷ lệ xe riêng chiếm hơn 60% tổng số xe tiêu thụ trên thị trường. Trung Quốc đang chuyển từ văn hoá xe đạp sang văn hoá ô - tô.

1.5.3. Xuất khẩu tăng, cơ cấu hàng xuất khẩu được cải thiện

Việc gia nhập WTO khiến xuất khẩu của Trung Quốc được cải thiện đáng kể. Một năm sau khi gia nhập WTO, kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt hơn 620 tỷ USD (trong đó xuất khẩu đạt hơn 325 tỷ USD, tăng hơn 22%), tăng hơn 21% so với năm trước đó, dự đoán năm 2004 có thể đạt 1000 tỷ USD (tăng 17% so với năm 2003). Tính đến cuối năm 2000, khi chưa chính thức là thành viên của WTO, nước này chỉ chiếm 17% thị phần thị trường hàng may mặc thế giới. Hơn một nửa lượng hàng xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ và các nước EU vẫn gặp phải những hàng rào phi thuế quan. Thậm chí đến cuối năm 1998, Mỹ và EU còn áp dụng các hạn ngạch mới đối với nhiều loại hàng hoá của Trung Quốc, như: tơ lụa, giấy dếp, đồ chơi... Nhưng sau khi là thành viên của WTO, thị phần của Trung Quốc trên trường quốc tế đã được cải thiện đáng kể. Chẳng hạn thị phần hàng may mặc đã tăng từ 18% lên 44%, hàng dệt tăng từ 8% lên 10%, hàng xuất khẩu nói chung sẽ tăng từ 4,6% lên 6,3%.

Ảnh hưởng tích cực của việc Trung Quốc gia nhập WTO đến xuất khẩu được giải thích như sau: Việc cắt giảm bảo hộ đối với sản xuất trong nước làm tăng lượng hàng hoá nhập khẩu vào Trung Quốc. Đây là yếu tố quan trọng làm tăng FDI vào Trung Quốc, và chính FDI lại làm tăng kim ngạch xuất khẩu. Hàng hoá nhập khẩu tăng sẽ làm tăng FDI và FDI lại giúp cho kim ngạch xuất khẩu tăng. Điều này trên thực tế cũng đúng với lý thuyết về cơ cấu thị trường: số lượng thành viên tham gia sẽ tăng lên cùng với quy mô của thị trường. Sau khi gia nhập WTO, cơ cấu xuất, nhập khẩu ngoại thương được cải thiện sâu rộng. Một loạt xí nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cổ phần không có cota xuất khẩu đã được quyền xuất khẩu. Những doanh nghiệp giàu sức sống trở thành lực lượng xuất khẩu mạnh mẽ. Hơn nữa, cùng với việc cải thiện môi trường đầu tư trong nước và quá trình chuyển dịch ngành nghề mang tính toàn cầu, Trung Quốc ngày càng được các công ty xuyên quốc gia coi là một trong những lãnh địa chủ yếu của ngành chế tạo.

1.5.4. Đổi mới hệ thống pháp luật

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc gia tăng chuẩn hoá một loạt lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế, đồng thời sửa đổi hệ thống luật pháp theo yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Nhiều bộ luật và các văn bản dưới luật đã được sửa đổi cho phù hợp với các nghĩa vụ của Trung Quốc với tư cách là thành viên của WTO. Trong đó có 3 nhiệm vụ quan trọng nhất là: 1/ Không phân biệt đối xử với các nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ theo nguyên tắc tối huệ quốc; Không phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài; 2/ Gỡ bỏ hầu hết các hàng rào phi thuế quan; 3/ Xây dựng một chế độ ngoại thương trong đó thuế được sử dụng như một công cụ chủ yếu. Những quy định khác của WTO cũng đã buộc Trung Quốc không ngừng nâng cao tính minh bạch trong hoạt động ngoại thương, cải tiến các thủ tục hành chính, dần dần gỡ bỏ mọi hình thức cấm đoán thương mại. Thời gian qua, Trung Quốc cũng đã áp dụng hàng loạt chính sách mới nhằm đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, quyền lợi của người tiêu dùng, và công tác cứu hộ... Đồng thời, nhiều quy định liên quan đến các hoạt động như giám sát, kế toán và kiểm toán cũng được sửa đổi cho phù hợp hơn với môi

trường có mức độ cạnh tranh lớn hơn. Trong tương lai, khi nền kinh tế lớn mạnh hơn và hội nhập hơn nữa vào nền kinh tế thế giới, Trung Quốc còn phải tiếp tục sửa đổi hệ thống pháp luật, chính sách để góp phần bảo vệ hệ thống thương mại đa phương và hình thành một cơ chế quốc tế mới (như toà án để giải quyết các vấn đề phá sản quốc tế, hay cơ chế tiền tệ khu vực...), đồng thời cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho một nền kinh tế quốc tế an toàn và ổn định hơn.

1.5.5. Tiếp tục đổi mới chính sách

Trung Quốc phải tiếp tục điều chỉnh nhiều chính sách hiện có, những cam kết trong việc cắt giảm thuế quan, dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan và cho phép các tổ chức cá nhân tham gia các lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, những nội dung điều chỉnh cũng không còn nặng nề như trước vì trong những năm 90, Trung Quốc đã cắt giảm đáng kể từ mức độ đến phạm vi áp dụng của nhiều loại thuế. Hiện khoảng 3/4 hàng nhập khẩu vào Trung Quốc đang được hưởng mức thuế gần như bằng không, sự tham gia của nước ngoài trong các hoạt động dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, viễn thông...đã góp phần tăng FDI vào Trung Quốc.

1.5.6. Thu nhập từ nông nghiệp giảm, ngành nông nghiệp không mấy lạc quan

Về lâu dài nhiều sản phẩm nông nghiệp của Trung Quốc có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, việc gỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan đã khiến cho nhiều nông sản của Trung Quốc bị cạnh tranh khốc liệt với hàng nhập khẩu. Thu nhập và việc làm của nông dân giảm sút đáng kể. Điều này thể hiện ở những hoạt động khác nhau của khu vực sản xuất nông nghiệp, và trong các vùng khác nhau của đất nước với những mức độ rất khác nhau. Thu nhập từ nông nghiệp đã thấp hơn thu nhập từ các ngành nghề khác. Thu nhập bình quân đầu người của nông dân ở vùng trung tâm còn thấp hơn so với ở vùng ven biển, bởi nông dân ở khu vực ven biển đã chuyển từ các hoạt động cần nhiều vốn sang các hoạt động cần nhiều lao động như trồng cây ăn quả, rau, chăn nuôi bò, lợn, thủy sản...Trong khi đó cơ cấu cây trồng vật nuôi ở các tỉnh nghèo nằm sâu trong nội địa rất khó thay đổi vì diện tích đất canh tác quá nhỏ (trung bình khoảng 0,137 héc-ta) và người nông dân lại thiếu kiến thức, kỹ thuật và cơ sở hạ tầng cho sản xuất.

1.5.7. Bất bình đẳng giữa các vùng và những thách thức gay gắt của quá trình chuyển đổi mô hình xã hội

Trung Quốc có 3 vùng: duyên hải, nội địa và miền núi phía Tây. Nhưng mức thu nhập giữa các vùng lại rất chênh lệch. Mức thu nhập của vùng duyên hải ngày càng cao hơn so với vùng núi phía Tây. Trong khi đó thu nhập bình quân đầu người của vùng nội địa bất ổn định nên khó có thể dự đoán trong tương lai sẽ cao hay thấp hơn vùng duyên hải hoặc vẫn ở vị trí thứ hai như hiện nay.

Từ khi Trung Quốc tiến hành cải cách và mở cửa kinh tế, chênh lệch về thu nhập giữa vùng duyên hải và vùng núi phía Tây ngày càng lớn. Đây là lý do khiến người ta

lo ngại rằng Trung Quốc càng đi sâu vào cải cách và mở cửa, sự khác biệt về thu nhập giữa hai vùng này sẽ ngày càng lớn. Tuy nhiên, sự tăng trưởng của vùng duyên hải không hề kìm hãm sự tăng trưởng của vùng núi phía Tây. Cải cách kinh tế cũng đã làm tăng thu nhập của vùng núi phía Tây tuy ở mức độ còn thấp hơn nhiều so với vùng duyên hải. Nhiều dấu hiệu cho thấy Chính phủ Trung Quốc đang nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu vực miền Tây.

Việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế đã làm trầm trọng thêm vấn đề thất nghiệp, sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp và khu vực dân cư đã khiến cho một số vấn đề xã hội trở nên bức xúc. Suy giảm lòng tin và khủng hoảng đạo đức làm tăng thêm một số vấn đề xã hội. Làm thế nào để giữ vững và phát huy tinh thần, truyền thống tốt đẹp và văn hoá dân tộc trong giai đoạn chuyển đổi là vấn đề lớn đối với Trung Quốc.

1.5.8. Nhiều hoạt động tài chính cần được đổi mới

Trung Quốc đã có những cam kết quan trọng trong việc cải cách lĩnh vực tài chính sau khi gia nhập WTO. Theo đó, các ngân hàng nước ngoài đã được phép kinh doanh tiền tệ tại Trung Quốc. Thị trường chứng khoán và bảo hiểm cũng đang dần được mở rộng. Kinh nghiệm ở nhiều quốc gia cho thấy về lâu dài sự tham gia của nước ngoài sẽ có ảnh hưởng tích cực đến các hoạt động này. Một số ngân hàng trong nước đã phải tiên hành liên doanh liên kết với ngân hàng nước ngoài. Các ngân hàng nước ngoài vượt xa các ngân hàng trong nước trong việc cung cấp các dịch vụ.

Giống như lĩnh vực ngân hàng, lĩnh vực bảo hiểm cũng đứng trước những thách thức lớn. Hầu hết các công ty bảo hiểm nhân thọ của Trung Quốc phải thanh toán các khoản nghĩa vụ lớn hơn nhiều so với số tiền thu được của khách hàng, đây là lĩnh vực chưa phát triển, còn ít thành viên tham gia. Các công ty bảo hiểm Trung Quốc đã buộc phải đổi mới tích cực theo tiêu chuẩn quốc tế sau khi nước này gia nhập WTO.

Tóm lại, khi gia nhập WTO, Trung Quốc có nhiều cơ hội để tăng trưởng và phát triển, nhưng cũng đứng trước nhiều bài toán đặt ra cho quản lý nền kinh tế nói chung, và quản lý thương mại, tài chính quốc tế nói riêng. Đặc biệt, thể chế kinh tế và hệ thống luật pháp của Trung Quốc còn phải tiếp tục được điều chỉnh để ngày càng phù hợp với những yêu cầu của WTO. Lúc này vẫn còn quá sớm để trả lời những câu hỏi như: Trung Quốc có thật sự có lợi khi trở thành thành viên của WTO hay không? Hậu quả của việc làm này đối với nền kinh tế Trung Quốc sẽ ra sao? Có thể rút ra bài học kinh nghiệm gì về quá trình hội nhập của Trung Quốc vào nền kinh tế thế giới?

1.6. Những thách thức đối với nền kinh tế quá nóng

Số liệu thống kê cho biết quý 1/2004, đầu tư của Trung Quốc tăng 43%, tăng khá cao so với mức tăng đầu tư 26,3% của cùng kỳ năm 2003. Tốc độ tăng trưởng kinh tế quý 1/2004 của Trung Quốc đạt 9,7%, dự kiến mức tăng trưởng GDP năm 2004 sẽ đạt tới 8,3%, cao hơn mức 7% so với kế hoạch. Đây là những dấu hiệu không lành mạnh mà Chính phủ đã áp dụng biện pháp kiểm soát vĩ mô từ năm 2003. Năm 2003, GDP của Trung Quốc chiếm 4% tổng GDP toàn thế giới, nhưng lượng tiêu thụ thép tới 260

triệu tấn, chiếm 25% tổng lượng tiêu thụ của toàn thế giới. Tình trạng chạy theo tốc độ tăng trưởng cao đã làm cho hiệu quả phát triển kinh tế suy giảm.

Tình trạng "đói đầu tư" khiến các doanh nghiệp đua nhau vay tiền ngân hàng để phát triển. Số liệu của Ngân hàng Thương mại Trung Quốc cho biết tính tới tháng 3/2004, khoản vay ngân hàng của các doanh nghiệp Nhà nước tăng lên 21%, tới 17.900 tỉ NDT trong khi hiệu quả kinh tế không cao. Vì vậy, cuối tháng 4/2004, các ngân hàng thương mại của Trung Quốc đã áp dụng biện pháp cứng rắn cắt giảm khoản vay. Tờ "Bưu điện Hoa Nam buổi sáng" ngày 30/4/2004 cho biết: Khi có tin Ngân hàng Thương mại Trung Quốc cắt giảm khoản vay, lập tức tác động tới kinh tế tài chính các nước châu Á, nổi bật nhất là kinh tế Hàn Quốc, Đài Loan. Giám đốc Quỹ tiền tệ Thái Bình Dương Start Goh của Singapo nói: "Hành động này của Trung Quốc sẽ làm chậm lại sự phát triển kinh tế nói chung của châu Á. Đồng USD được ưa thích và mọi người lại đổ xô mua USD khi kinh tế của Trung Quốc quá nóng."

Khi phát biểu trước các chính khách và giới doanh nghiệp Đức tại Beclin (Đức) ngày 4/5/2004, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo nhấn mạnh: "Biện pháp kiểm soát vĩ mô của Trung Quốc là đúng lúc và có mức độ, chứ không làm ô ạt, vơ đũa cả nắm và phanh gấp" đối với nền kinh tế hiện đang có triệu chứng quá nóng của Trung Quốc.

Mới đây trong chuyến công du châu Âu, Thủ tướng Ôn Gia Bảo hình dung tình trạng kinh tế quá nóng hiện nay của Trung Quốc như chiếc xe chạy tốc độ cao, ông nói: "Tôi và Chính phủ của tôi giống như đang lái chiếc xe Benz Mercedes chạy với tốc độ cao và khi nó đang chạy với tốc độ rất cao thì chúng tôi không thể phanh gấp mà phải biết cách hãm phanh từ từ để chiếc xe chạy chậm lại với tốc độ vừa phải".

Phát biểu trên của ông Ôn Gia Bảo nhằm trấn an các nhà doanh nghiệp Đức, châu Âu cũng như hơn 400 công ty xuyên quốc gia cỡ lớn ở Trung Quốc hiện đang lo ngại bị thiệt hại kinh tế khi Chính phủ Trung Quốc áp dụng biện pháp cứng rắn.

Thực ra ngay từ ngày 14/3/2004, ông Ôn Gia Bảo đã đánh giá rằng kinh tế quá nóng lại là một thử thách lớn đối với Chính phủ Trung Quốc, lần thử thách này không kém phần nghiêm trọng so với thử thách lần thứ nhất khi xử lý dịch bệnh SARS năm 2003. Giống như người lái xe ô tô đang chạy rất nhanh, nếu Nội các của Ôn Gia Bảo xử lý không tốt sẽ làm "Chiếc xe kinh tế Trung Quốc bị đổ kênh". Bởi lẽ việc hãm phanh từ từ chẳng những đòi hỏi người lái xe phải có kỹ thuật mà còn phải căn cứ vào thực tế xe chạy lúc đó cũng như mặt đường mà xe đang chạy. Khi đánh giá về tình trạng quá nóng này, Thủ tướng Ôn Gia Bảo cho rằng nguyên nhân gây ra tình trạng này không chỉ do biện pháp cải cách kinh tế mà vấn đề cốt lõi là do cơ cấu kinh tế của Trung Quốc gây ra. Lịch sử phát triển kinh tế hơn 10 năm qua cho thấy, đầu tư của Nhà nước là nhân tố quan trọng để duy trì nền kinh tế Trung Quốc phát triển. Kinh tế quốc doanh quá lớn, bộ máy Nhà nước quá công kênh, kém hiệu quả nhưng lại đảm nhận chức năng tiến hành xây dựng hầu hết các hạng mục, nên Chính phủ trở thành người trực tiếp thu lời, trong khi quan chức không đủ trình độ quản lý, cơ chế thị trường lại chưa hoàn thiện, vì vậy thường xảy ra tình trạng quá nóng mà trước tiên bắt nguồn từ các địa phương.

Trước khi Trung ương áp dụng các biện pháp thắt chặt kiểm soát vĩ mô thì nhiều nơi đua nhau xin giấy phép xây dựng; trong quá trình kiểm soát vĩ mô, Chính phủ lại chủ yếu tập trung vào chấn chỉnh tư nhân và dân doanh chứ không chấn chỉnh doanh nghiệp Nhà nước - đứa con đẻ của mình. Vì vậy, sau khi điều chỉnh những tài sản bất chính tăng vọt, rõ ràng tình trạng này sẽ gây ra sự quá nóng của nền kinh tế Trung Quốc.

Các nhà kinh tế học Trung Quốc cũng như nước ngoài hầu như đều cho rằng cụm từ "kinh tế quá nóng" là một từ gắn liền với "màu sắc riêng của Trung Quốc". "Quá nóng" của kinh tế Trung Quốc trên thực tế không phải là quá nóng theo nghĩa kinh tế đơn thuần mà là quá nóng của thể chế hiện hành, do các mâu thuẫn gây ra như:

- Mâu thuẫn giữa thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện với thể chế hành chính hiện hành,
- Mâu thuẫn giữa chế độ quản lý xuất, nhập khẩu với thị trường,
- Mâu thuẫn giữa quyền lợi của bản thân Chính phủ ngày càng tăng lên, quan chức tham nhũng tràn lan với sự vận hành kinh tế còn yếu kém. Số liệu năm 2003 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, một tổ chức hiện có quyền uy nhất thế giới cho biết sức cạnh tranh toàn cầu của nền kinh tế Trung Quốc không những không tăng lên mà ngày càng giảm đi, từ vị trí thứ 33 tụt xuống vị trí thứ 44.

Nguyên nhân chủ yếu làm sức cạnh tranh của Trung Quốc trên thị trường thế giới bị tụt hậu là do chất lượng hàng hóa kém, quan chức tham nhũng tràn lan và tính độc lập của tư pháp chưa được coi trọng.

Năm 2003, Trung Quốc đứng trước thách thức của dịch bệnh SARS, năm 2004, Trung Quốc lại đứng trước thách thức của tình trạng kinh tế quá nóng. Các nhà kinh tế đều cho rằng biện pháp thắt chặt kiểm soát vĩ mô năm nay của Nhà nước liệu có thành công hay không thì chẳng những tác động tới việc đưa kinh tế Trung Quốc thoát khỏi khó khăn, giữ được tốc độ phát triển liên tục, bền vững mà cũng là một thách thức đối với uy tín và những chiếc ghế của Nội các Thủ tướng Ôn Gia Bảo.

Năm 2003, kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy từ trước tới nay, do đầu tư tài sản cố định tăng quá nhanh nên đã dẫn tới một loạt tác dụng tiêu cực trong đời sống kinh tế Trung Quốc. Trước tình hình đó, các nhà kinh tế Trung Quốc đã tranh luận xoay quanh chủ đề "Kinh tế Trung Quốc có lên cơn sốt hay không?" Trong lúc này, ba ngành công nghiệp là gang thép, nhôm và xi măng tiếp tục tăng cao, nên đa số ý kiến tranh luận đều nghiêng về quan điểm cho rằng: "Kinh tế Trung Quốc chỉ quá nóng trong một số ngành, còn lại vẫn lành mạnh". Nhưng thực tế trong năm 2003, đầu tư tài sản cố định ở mức cao, tăng 26% so với năm 2002. Quý 1/2004, đầu tư tài sản cố định lại tăng tới 43% so với cùng kỳ năm 2003. Tới lúc này thì mọi người bắt đầu lo ngại vì nó không còn mang tính cục bộ nữa mà cơn sốt đã "lan ra toàn thân".

Đầu tư vào 3 ngành gang thép, nhôm và xi măng chỉ chiếm chưa đầy 10% tổng đầu tư năm 2003. Cơn sốt đầu tư vào ngành bất động sản cũng chỉ chiếm chưa đầy 20% tổng đầu tư, nhưng tình trạng đầu tư mù quáng vào một số ngành công nghiệp và dịch vụ chủ yếu không ngừng tăng cao, xây dựng trùng lặp với chất lượng và hiệu quả thấp

đã chứng tỏ tình trạng quá nóng không còn là hiện tượng cục bộ trong một số ngành mà hiện nền kinh tế Trung Quốc đang quá nóng toàn diện. Tình trạng quá nóng toàn diện thể hiện trên 4 mặt sau:

- Cung cấp năng lượng trở nên căng thẳng. Năm 2003, tình trạng căng thẳng về cung cấp năng lượng hiếm thấy trong nhiều năm qua, tình trạng căng thẳng năm 2004 lại càng nghiêm trọng, dự kiến thiếu hụt tới trên 20 triệu KW. Sản lượng khai thác than năm 2003 đạt mức kỷ lục là 1,7 tỉ tấn, nhưng vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu. Mức tiêu thụ xăng dầu tới 250 triệu tấn, trong đó 1/3 dựa vào nhập khẩu, tình trạng vận chuyển quá tải của đường sắt liên tục xảy ra.
- Sức ép lạm phát tăng lên, năm 2003, giá hàng tư liệu sản xuất tăng 13%. Những mặt hàng nông sản chủ yếu như lương thực, dầu ăn, bông cũng lần lượt tăng lên. Năm 2004, tổng mức vật giá lại tiếp tục tăng, dự kiến tỉ lệ lạm phát năm 2004 tới 3%.
- Hầu hết các ngành công nghiệp chủ yếu đã xuất hiện tình trạng cung nhiều hơn cầu và khả năng sản xuất dư thừa lớn. Những ngành do đầu tư năm 2003 quá nóng như gang thép, xi măng, ô tô, nhôm, dệt may, dự kiến trong 2 năm tới có khả năng dư thừa từ 20% tới 40%. Nhiều ngành bắt đầu xuất hiện tình trạng thua lỗ và ngừng sản xuất. Những xí nghiệp kỹ thuật thấp kém, quy mô nhỏ, sức cạnh tranh yếu bắt đầu bị đào thải. Những ngành có thể tiếp tục duy trì do cạnh tranh quá sức nên gặp không ít khó khăn, thậm chí bị thua lỗ.
- Rủi ro tiền tệ, ngân hàng tăng lên. Khoản vay của ngân hàng trong những năm gần đây đã có hiện tượng đổ vào những ngành và hạng mục trình độ kỹ thuật thấp kém, xây dựng trùng lặp. Những xí nghiệp và ngành này sẽ bị thất bại và phá sản trong cạnh tranh quyết liệt. Những cơ sở thiết bị hạ tầng của các thành phố lớn được đầu tư lớn, chu kỳ thu hồi vốn lâu dài, hiệu quả thấp như hệ thống tàu điện ngầm, sau khi đưa vào vận hành đều bị thua lỗ, thậm chí không thể tiếp tục vận hành. Vì vậy, những khoản cho vay lớn này của ngân hàng sẽ trở thành những khoản nợ khó đòi.

Tác dụng tiêu cực trên mới chỉ là mối lo trước mắt và có thể giải quyết được thông qua biện pháp kiểm soát vĩ mô, nhưng vấn đề nghiêm trọng hơn là nếu tiếp tục tăng đầu tư vào tài sản cố định thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới tăng trưởng liên tục, bền vững của nền kinh tế Trung Quốc.

Theo số liệu công bố của Ngân hàng thế giới, mức tiêu thụ gang thép và than trong năm 2001 của Trung Quốc chiếm tới 20% tổng lượng tiêu thụ của thế giới; tiêu thụ xi măng chiếm tới hơn 40% tổng lượng thế giới; tiêu thụ điện chiếm tới trên 10% thế giới trong khi GDP của Trung Quốc chỉ chiếm có 3,7% GDP thế giới. Con số này đủ để chứng minh về tính hiệu quả thấp của nền kinh tế Trung Quốc. Bởi vậy, các nhà kinh tế thế giới và Trung Quốc đều cho rằng nếu không thay đổi tình trạng trên thì mức tiêu thụ các ngành năng lượng, nguyên vật liệu sẽ cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng GDP và tới năm 2010, nguồn tài nguyên cũng như nguồn năng lượng không đủ sức duy trì sự tăng trưởng kinh tế, Trung Quốc buộc phải dựa vào nhập khẩu từ nước ngoài. Tình trạng này sẽ đe dọa an ninh kinh tế của Trung Quốc.

Vài năm gần đây, đầu tư đã trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy kinh tế Trung Quốc tăng trưởng nhanh và đã phải trả giá bằng mức tiêu thụ quá lớn năng lượng và nguyên vật liệu. Động lực thúc đẩy kinh tế kiểu này đã tới tột đỉnh, không thể tiếp tục duy trì được kinh tế tăng trưởng cao, nên buộc Trung Quốc phải nhanh chóng điều chỉnh. Tổng đầu tư của Trung Quốc năm 2002 chiếm tới gần 40% GDP, trong khi đó tỉ lệ này của các nước chỉ từ 22% tới 23%. Tỉ lệ tiêu dùng trong GDP của Trung Quốc ngày càng giảm sút, năm 2002 chỉ có 58%, trong khi đó bình quân của các nước trên thế giới là trên 70%. Mô thức đầu tư cao, hiệu quả thấp này đã từng là động lực thúc đẩy kinh tế Trung Quốc tăng trưởng cao, nhưng giờ đây, mô thức này không còn thích hợp và tới lúc phải thay đổi. Nếu không khó có thể duy trì được tăng trưởng kinh tế liên tục.

Trung Quốc chọn giải pháp nào để giảm nóng nền kinh tế?

Mới đây Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo đã chủ trì Hội nghị Ủy ban thường vụ Quốc vụ viện, quyết định 8 biện pháp làm giảm mức độ quá nóng của nền kinh tế, trong đó có biện pháp tiếp tục nâng cao tỉ lệ dự trữ của các ngân hàng. Đây là lần thứ ba, Thủ tướng Ôn Gia Bảo đưa ra biện pháp giảm nóng nền kinh tế, sau 2 lần nâng tỉ lệ nói trên vào đầu tháng 8/2003 và cuối tháng 3/2004 với khoảng cách thời gian ngày càng gần nhau, chứng tỏ tình hình kinh tế Trung Quốc đang phát triển quá mức.

Kinh tế Trung Quốc phát triển quá nóng chủ yếu do đầu tư quá mạnh trong một số ngành nghề như sắt thép, xi măng, xe hơi, nhà đất... dẫn đến tình trạng bùng nổ trong các ngành này. Điều này sẽ không chỉ dẫn đến tình trạng dư cung, khiến nhiều xí nghiệp phải đóng cửa và số người mất việc tăng trong tương lai mà còn đặt các ngân hàng đứng trước rủi ro không thu hồi được vốn ngày càng lớn, thậm chí dẫn đến nguy cơ phá sản.

Kinh tế Trung Quốc hiện nay không chỉ có vấn đề quá nóng mà còn có sự đan xen giữa nóng và lạnh, tuy nóng lên trong ngành sắt thép nhưng một số ngành khác như nông nghiệp và tiêu dùng độ nóng chưa đủ, kích thích tăng nhiệt cho các ngành này rất khó khăn. Thủ tướng Ôn Gia Bảo vừa phải tìm cách hạ nhiệt vừa phải tăng nhiệt để rút ngắn khoảng cách chênh lệch, như chỉ thị cho các ngân hàng giảm bớt tình trạng quá nóng trong hoạt động cho vay, giảm bớt xuất khẩu trong một số ngành nghề. Tuy nhiên, chưa thấy rõ kết quả của những nỗ lực này. Nền kinh tế vẫn tăng trưởng quá nhanh, như trong quý I năm 2004. Trong hai tháng đầu năm nay, đầu tư vào ngành sắt thép không những không giảm mà còn tăng 170%. Ngày 27/4/2004, ngành đầu tiên bị chấn chỉnh là ngành sắt thép, cơ sở sản xuất gang thép trị giá hơn 10 tỉ NDT của Công ty Sắt Thép tỉnh Giang Tô bị mất trắng, sau khi người phụ trách ngân hàng và quan chức chính quyền của tỉnh này bị xử lý kỷ luật. Chính quyền thành phố Tô Châu bị thiệt hại tới 5 tỉ NDT, các doanh nghiệp tư nhân bị thiệt hại bình quân mỗi doanh nghiệp tới 1 tỉ NDT và điều làm mọi người lo ngại là qua vụ này lại phát hiện tới hơn 1 tỉ NDT tài sản bất minh của các quan chức trong ngân hàng.

Trong bối cảnh cơ chế thị trường đã dần dần hình thành, bản thân nền kinh tế vận hành theo quy luật riêng, vai trò của các biện pháp hành chính giảm dần song các biện pháp kiểm soát

thị trường chưa hoàn thiện, Quốc vụ viện Trung Quốc đã đưa ra giải pháp tăng lãi suất, tăng giá trị đồng NDT và cho rằng phải dùng đến liều thuốc đắng để giải quyết vấn đề quá nóng. Ngân hàng Nhà nước đã cho phép các ngân hàng thương mại một chút linh hoạt trong việc định lãi suất và số lượng cho vay.

Một trong những giải pháp làm chậm tăng trưởng là định giá lại đồng NDT, song khả năng này là rất nhỏ. Có thể Trung Quốc sẽ tăng biên độ giao dịch của đồng NDT thêm một chút hoặc chốt tỷ giá với một số ngoại tệ thay vì chốt tỷ giá với riêng đồng USD. Sự định giá phản ánh đúng thặng dư thương mại của Trung Quốc và dự trữ ngoại tệ có thể sẽ làm tăng giá trị của đồng NDT thêm 40% mà điều này là không khả thi đối với Trung Quốc trong thời điểm hiện nay.

Nhưng nếu tăng lãi suất thì những ngành "bị ảnh hưởng" đầu tiên sẽ là những ngành đang cần làm nóng lên như ngành sản xuất hàng tiêu dùng trong nước vì các ngành này phải đứng trước khó khăn khi giá nguyên liệu tăng cao và sức ép kép từ việc tăng lãi suất. Các ngành phát triển quá nóng trước mắt do phải trả lãi suất cao nên có thể không trả lãi kịp thời khiến việc tăng lãi suất chưa thấy lợi đã thấy hại. Ngoài ra, tăng lãi suất sẽ đánh vào doanh thu của các ngân hàng quốc doanh, ảnh hưởng bất lợi đến nỗ lực cải cách các ngân hàng quốc doanh (trọng tâm cải cách tài chính hiện nay của Trung Quốc). Việc tăng giá NDT sẽ bất lợi đối với các ngành xuất khẩu và mục tiêu giảm số người thất nghiệp ở Trung Quốc. Nếu dùng bài thuốc đắng tăng lãi suất và tăng giá trị đồng NDT, tác dụng phụ sẽ rất nhiều, nên có thể Trung Quốc sẽ tránh dùng phương thuốc này. Vì thế trong thời gian 3 tháng tới, nếu các biện pháp đã sử dụng từ năm 2003 đến nay tỏ ra có hiệu quả, kinh tế Trung Quốc có thể hy vọng hạ cánh an toàn. Nếu các biện pháp này không có hiệu quả, có thể phải dùng đến biện pháp "nặng tay" thì Bắc Kinh sẽ phải đứng trước nguy cơ giảm phát quá mức, khó tiếp tục phát triển nhanh trở lại. Kinh tế Trung Quốc có thể giảm nóng được hay không, đó không chỉ là thách thức của Trung Quốc mà là một trong những rủi ro lớn nhất đối với kinh tế và thị trường cổ phiếu của các khu vực lân cận như Hồng Kông trong thời gian tới.

Kể từ nửa cuối năm 2003, Trung ương đã áp dụng một số biện pháp kiềm chế tình trạng quá nóng, nhưng tới đầu năm nay, tình trạng quá nóng chẳng những không giảm đi, mà trái lại vẫn tiếp tục tăng lên, trong đó đầu tư của các địa phương chiếm tỉ lệ lớn, bởi vậy, chỉ có kiềm chế đầu tư của các địa phương thì mới có thể ghìm con số đầu tư chung của cả nước. Muốn hạ cánh an toàn thì trước tiên phải kiềm chế được tăng trưởng đầu tư tài sản cố định của các địa phương, tiếp đó là những ngành lớn của Trung ương. Nếu không làm được như vậy thì cam kết của Thủ tướng cũng chỉ là cam kết suông và tai hại hơn nữa là làm cho nền kinh tế Trung Quốc bị thiệt hại và rủi ro sẽ lớn hơn, tổn thất do phát triển quá nóng gây ra cũng nghiêm trọng hơn.

Từ trước tới nay, Trung Quốc luôn lấy mức tăng trưởng kinh tế làm thước đo chủ yếu về thành tích phát triển kinh tế của mình, vì vậy, tăng đầu tư đã trở thành con đường có hiệu quả cho tăng trưởng GDP, nên đã hình thành một vòng luẩn quẩn ác tính. Bởi vậy, giờ đây phải thay đổi hình tượng "anh hùng tăng trưởng GDP" để trở lại quỹ đạo khoa học phát triển kinh tế, từ đó mới khắc phục được tình trạng con số kinh tế quá nóng xảy ra. Do đó, có thể phán đoán là Trung Quốc sẽ kiểm soát thành công một sự hạ cánh an toàn với tăng trưởng năm nay ở biên độ 7 đến 8%.

PHẦN II

NHỮNG MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG

TỚI NĂM 2020-2025

2.1. Tăng trưởng mạnh về kinh tế

Từ vài năm nay, sự tăng trưởng kinh tế cao và ổn định của Trung Quốc là hiện tượng thu hút được rất nhiều sự quan tâm của các chuyên gia nghiên cứu kinh tế trong và ngoài nước.

Trong hai thập kỷ qua, Trung Quốc đã tiến hành hai quá trình chuyển tiếp cơ bản, đi từ một nền kinh tế khép kín và chỉ huy sang một nền kinh tế mở và theo cơ chế thị trường, từ một nước phần lớn là dân số nông nghiệp nông thôn sang dân số thành thị và công nghiệp. Trong khoảng năm 1980-2000, việc làm ở nông thôn đã giảm từ 70% xuống còn 50% tổng số việc làm và sự chuyển dịch này vẫn chưa chấm dứt (nếu so với các nước phát triển, chỉ khoảng 5% việc làm ở nông thôn). Trong khi đó nền kinh tế đang chuyển dịch nhanh của nước này đang trở thành một nền kinh tế lớn, với tốc độ tăng trưởng GDP cao, đạt khoảng 8%/năm, kể từ năm 1978 và sự mở cửa với bên ngoài.

Trung Quốc hiện đứng thứ 4 thế giới về thương mại quốc tế (chiếm 1% năm 1980 lên 5% tổng trao đổi thương mại trên thế giới năm 2003). Trong số các mặt hàng xuất khẩu, 90% là hàng sản xuất công nghiệp, trong đó hơn một nửa là của các công ty nước ngoài. Trung Quốc cũng là nước nhập khẩu lớn, nhất là nguyên vật liệu. Nước này hiện nhập khẩu thép nhiều nhất thế giới, nhập khẩu dầu thứ hai thế giới. Tổng số tiền đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc lên đến 480 tỷ USD (trong đó hơn 70% từ Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản), các doanh nghiệp Mỹ và châu Âu vẫn chiếm vị trí khiêm tốn. Các nhà đầu tư nước ngoài (đầu tư khoảng 50 tỷ USD năm 2003) vẫn rất quan tâm đến thị trường rộng lớn và nhân công rẻ của Trung Quốc.

Tại đại hội lần thứ XVI (năm 2002) của Đảng Cộng sản Trung Quốc, các nhà lãnh đạo nước này đã tuyên bố mục tiêu của họ: Tăng gấp 4 lần GDP từ nay tới năm 2020, tức là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm từ nay tới đó phải đạt khoảng 7%/năm. Dân chủ và pháp chế XHCN hoàn thiện hơn; tố chất đạo đức, tư tưởng, khoa học, văn hoá, sức khỏe của người dân được nâng cao rõ rệt; năng lực phát triển bền vững được tăng cường...Như vậy, với mục tiêu về GDP, Trung Quốc có thể sẽ vượt các nước EU và Nhật Bản vào năm 2013. Theo những số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB), năm 2001, GDP của Trung Quốc đứng thứ 6 thế giới (đạt 1.159 tỷ USD), sau Mỹ (10.065,2 tỷ), Nhật (4.141,4), Đức (1.841,1), Anh (1.424,1), Pháp (1.309,8), trước Italia (1.088,7). Năm 2002, GDP của Trung Quốc đạt 1.210 tỷ USD.

Mục tiêu chiến lược và các bước phát triển của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI về kinh tế:

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã đưa ra cương lĩnh xây dựng phát triển kinh tế Trung Quốc đầu thế kỷ XXI với 3 bước lớn:

- **Bước 1:** Từ năm 2000-2010, tăng gấp đôi GDP so với năm 2000, nâng cao đời sống nhân dân, từ mức khá giả lên giàu có;
- **Bước 2:** Từ năm 2010-2020, kinh tế quốc dân phát triển hơn và các chế độ hoàn thiện hơn;
- **Bước 3:** Từ năm 2020 - 2049, cơ bản hoàn thành hiện đại hoá, Trung Quốc trở thành nước XHCN giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

Các bước phát triển kinh tế trên của TQ đã được cụ thể hoá thành các mục tiêu sau:

- Mục tiêu phấn đấu tới năm 2010, GDP tăng gấp 2 lần năm 2000, dân số khống chế trong giới hạn 1,4 tỷ người, đời sống nhân dân từ khá giả lên giàu có, hình thành thể chế kinh tế thị trường XHCN tương đối hoàn thiện, tổ chức tổng hợp kinh tế quốc dân nâng cao hơn nhiều so với năm 2000, sức cạnh tranh quốc tế tăng mạnh, sức sản xuất xã hội, sức mạnh tổng hợp quốc gia, mức sống của nhân dân nâng cao lên một bậc, duy trì tăng trưởng GDP bình quân 8%/năm;
- Từ năm 2010 - 2020, duy trì tăng trưởng GDP bình quân 7%/năm, cao hơn tỷ lệ tăng trưởng bình quân cộng lại của các nước thu nhập thấp, các nước thu nhập trung bình và các nước thu nhập cao;
- Từ 2020 - 2030, tăng trưởng GDP bình quân 6,3%, tổng lượng kinh tế đạt tới vị trí số 1 thế giới;
- Từ năm 2030 - 2040, tăng trưởng GDP bình quân 5,4%/năm;
- Từ năm 2040 - 2050, GDP tăng trưởng bình quân 4,6%/năm. Cùng với kinh tế phát triển, bình quân GDP và các chỉ tiêu kinh tế khác cũng như trình độ phát triển xã hội đạt tới trình độ của các nước phát triển cuối thế kỷ 20;
- Từ năm 2050 đến cuối thế kỷ 21, bình quân GDP và các chỉ tiêu kinh tế khác cũng như trình độ phát triển xã hội sẽ đạt tới trình độ của các nước phát triển cùng thời gian đó. Nói cách khác, TQ cần 100 năm để đạt tới vị trí đứng đầu thế giới về kinh tế.

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả đáng mừng, nhưng các nhà quan sát và các nhà kinh tế vẫn có những cái nhìn khác nhau về khả năng đạt được các mục tiêu tăng trưởng trên. Một trong những nguyên nhân là việc duy trì ít nhất một mức tăng trưởng khoảng 7%/năm trong vòng 20 năm có vẻ không khả thi, nếu xét trên quy luật “năng suất giảm”. Để tăng trưởng được, cần phải hội đủ các yếu tố sản xuất (lao động, tiến bộ công nghệ, nguồn nhân lực và vốn). Việc hội tụ các yếu tố đó nằm trong quy luật năng suất giảm, có nghĩa là đơn vị sau được lập sản xuất kém hơn đơn vị trước và cứ như vậy. Yếu tố duy nhất của tăng trưởng không nằm trong quy luật này là tiến bộ kỹ thuật,

đó là yếu tố duy nhất đảm bảo mức thu nhập đầu người cao trong dài hạn. Nếu tách mức tăng trưởng của Trung Quốc theo sự đóng góp của từng yếu tố sản xuất, thì sẽ đi đến kết luận rằng sự thần kỳ của Trung Quốc không phải là ngoại lệ. Tổng sản xuất của các yếu tố, theo một số tính toán là 1,4%. Theo các chuyên gia, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc không có gì là đặc biệt và giai đoạn năng suất giảm sẽ phải đến như những gì đã diễn ra ở các nước châu Á mới nổi khác. Chẳng hạn như ở Hàn Quốc, sự tăng trưởng kinh tế bình quân năm trong những năm 70 là 8,7%, nhưng sau đó lại giảm dần: 6,3% vào những năm 90 và 5,2% từ năm 2000. Sự phát triển của Trung Quốc cần tiếp tục sự hỗ trợ nguồn lực lao động, vốn khổng lồ giữa các ngành sản xuất và các vùng. Điều này kéo theo sự mất cân bằng và tác hại đến phân bố các nguồn lực. Sự mất cân đối giữa một bên là các các tỉnh vùng duyên hải và thủ đô, với một bên là các tỉnh nằm sâu trong đất liền. Sự mất cân đối này đương nhiên sẽ dẫn đến những vấn đề về kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận được rằng nền kinh tế Trung Quốc có tiềm năng phát triển lớn:

- Thị trường nội địa rộng lớn, dân thành thị ngày một đông, tỷ lệ tiết kiệm và dự trữ ngoại tệ cao (hơn 400 tỷ USD cuối năm 2003); hội nhập tốt với thương mại quốc tế (nhất là ở châu Á, các sản phẩm của Trung Quốc đang cạnh tranh mạnh).
- Sau khi đã phát triển các ngành công nghiệp trình độ công nghệ thấp và sử dụng nhiều nhân công (chủ yếu trong ngành dệt may, giày dép . . .), ngày nay Trung Quốc đã có những ngành công nghiệp có trình độ công nghệ trung và cao (nhất là trong ngành điện tử và đồ điện gia dụng) và đã quan tâm đến các ngành công nghệ mũi nhọn.

Song giữa tiềm năng lớn và những khó khăn hiện nay, con đường phải đi ẩn chứa nhiều rủi ro. Để tập hợp các yếu tố sản xuất, thì động lực chính là sự năng động của các cải cách, hiện được tiến hành một cách thận trọng gây nên những khó khăn, nhất là về mặt tổ chức lại ngành nông nghiệp, tư nhân hoá. . .

Kinh tế Trung Quốc cũng đang có nhiều điểm yếu. Các ngân hàng của Nhà nước phải cung cấp 98% tài chính ở địa phương cho thành lập các doanh nghiệp. Hàng loạt các doanh nghiệp này được duy trì quá lâu trong khi chúng hoạt động không hiệu quả và không có khả năng chi trả. Theo ước tính của một số quan chức Chính phủ Trung Quốc, hiện còn trên 2.500 doanh nghiệp Nhà nước đang đứng bên bờ vực phá sản, cần phải đóng cửa và giải thể, đặc biệt là các nhà máy sản xuất thép và các xí nghiệp khai thác khoáng sản. Số tiền cần thiết để thanh toán các khoản vay ít sinh lời của các doanh nghiệp này lên tới 518 tỷ USD (40% GDP). Nếu cộng thêm các nghĩa vụ tài chính khác, bao gồm cả hệ thống an sinh xã hội và chi phí cải tạo hệ thống ngân hàng, cái giá có thể tương đương với GDP của Trung Quốc. Từ năm 1998, nền kinh tế được kích thích phát triển nhờ các khoản vay ngày càng lớn. Khả năng thu thuế thu nhập vẫn còn kém và hiện chỉ đóng góp 15% GDP. Những bất bình đẳng về thu nhập và sự khác biệt giữa các vùng cũng gây ra những hậu quả xã hội và chính trị.

Vấn đề thực sự của Trung Quốc là đang bị tắc ở giữa nền kinh tế mệnh lệnh và kinh tế thị trường: việc phân bổ vốn vẫn do Nhà nước kiểm soát nên vốn vẫn được đưa vào các ngân hàng Nhà nước để tài trợ cho các doanh nghiệp không làm ăn hiệu quả. Vấn đề không chỉ là kinh tế phát triển quá nóng mà là sự phân bổ sai các nguồn lực. Nếu Trung Quốc không thể làm nguội bớt nền kinh tế xuống mức chấp nhận được, Chính phủ sẽ buộc phải cắt giảm chi tiêu vào cơ sở hạ tầng và cắt các tín dụng ngân hàng. Trong trường hợp đó, tăng trưởng sẽ chậm lại và cả thế giới sẽ cảm nhận được tác động của nó. Trung Quốc đang thay thế Nhật Bản làm nền kinh tế quan trọng nhất châu Á và có vai trò quan trọng trong mọi quan hệ hợp tác ở mọi nơi. Làn kinh tế phát triển quá nóng gần nhất là năm 1993, Bắc Kinh đã hãm tốc độ để giải quyết lạm phát hai con số, giảm đầu tư vào bất động sản và sản xuất hàng tiêu dùng. Điều đó đã tạo ra sự sụt giảm mạnh các hoạt động kinh tế và nhu cầu các sản phẩm nhập khẩu.

Lý do thứ hai đáng lo ngại về việc chững lại của Trung Quốc, đó là nước sản xuất lớn nhất gần như mọi loại hàng hoá. Nếu nhu cầu nội địa suy giảm, Trung Quốc có thể cố gắng xuất khẩu để thoát ra khỏi khủng hoảng.

Trong tương lai kinh tế Trung Quốc có thể sẽ có những đặc điểm sau:

Kinh tế của một số vùng lãnh thổ tiếp tục tăng nhanh, trong khi tốc độ phát triển chung của cả nước có xu thế chậm lại. Trong vòng 20-30 năm tới, nền kinh tế của nước này sẽ chuyển hoàn toàn từ phương thức phát triển theo chiều rộng sang phương thức phát triển theo chiều sâu. Tỷ trọng của tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) trong tăng trưởng kinh tế sẽ tăng từ 40% (thời kỳ 1978-1995) lên 50% vào năm 2030 và 60% vào năm 2050. Tỷ trọng của sản phẩm khoa học sẽ chiếm trên một nửa khối lượng GDP. Nền kinh tế của đất nước sẽ phát triển theo hướng bền vững. Trong 50 năm tới, tại Trung Quốc sẽ hoàn thành quá trình công nghiệp hoá, phát triển đồng bộ tin học hoá trong tất cả các khu vực kinh tế quốc dân, rút ngắn được khoảng cách so với các nước công nghiệp phát triển hiện nay.

Cơ cấu nền kinh tế Trung Quốc sẽ có những thay đổi cơ bản: tỷ trọng của khu vực I (công nghiệp) và khu vực III (dịch vụ) sẽ có những thay đổi lớn theo hướng khu vực III tăng, trái lại khu vực I sẽ giảm đi (như bảng minh hoạ dưới đây).

Dự báo cơ cấu GDP theo ba khu vực kinh tế, % trong GDP:

Năm	Theo giá năm 1995			Theo giá các năm tương ứng		
	Khu vực I - Công nghiệp	Khu vực II - Nông nghiệp	Khu vực III - Dịch vụ	Khu vực I - Công nghiệp	Khu vực II - Nông nghiệp	Khu vực III - Dịch vụ
1996	19,7	49,6	30,8	20,0	49,0	31,0
2000	17,4	49,7	32,9	19,6	44,0	36,3
2010	14,1	51,5	34,4	18,4	41,0	40,5
2030	9,4	48,0	42,6	12,2	38,0	49,8
2050	6,7	42,1	51,7	8,0	32,7	59,3

Sự thay đổi nhu cầu tiêu thụ sẽ làm thay đổi, hoàn thiện dần từng bước cơ cấu sản xuất và xuất hiện nhiều hình thái tiêu thụ khác nhau. Đồng thời, mức độ mở cửa cao với thế giới bên ngoài cũng góp phần đẩy nhanh thị trường tiêu thụ các sản phẩm mới của nước ngoài. Có thể nói rằng những dịch chuyển trong cơ cấu sản xuất sẽ góp phần làm thay đổi cơ cấu tiêu thụ, đảm bảo phát triển các hình thức mới và đa dạng vật chất và tinh thần trong tiêu dùng.

Lần đầu tiên hình thành ở Trung Quốc, hệ thống thị trường thúc đẩy và phổ biến tiến bộ KH&CN theo yêu cầu của thị trường. Hệ thống này sẽ góp phần gia tăng hoàn thiện cơ cấu sản xuất, áp dụng các tiến bộ KH&CN sẽ góp phần rút ngắn và san bằng khoảng cách về trình độ công nghệ giữa Trung Quốc và các nước phát triển. Khả năng khai thác sử dụng trực tiếp công nghệ tiên tiến, nhập khẩu từ nước ngoài cho phép tiết kiệm được trong các nghiên cứu ban đầu và quá trình khai thác, đưa vào áp dụng nhanh các thành tựu kỹ thuật hiện đại. Đó chính là lợi thế góp phần tạo ra bước tiến bộ nhảy vọt trong kỹ thuật và cơ cấu tổ chức sản xuất. Bên cạnh đó, bản thân Trung Quốc cũng có nhiều phát minh, sáng chế để trao đổi với thế giới trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, nghiên cứu và khai thác thành tựu KH&CN. Trong một số lĩnh vực KH&CN, Trung Quốc đã đuổi kịp hoặc gần bằng trình độ tiên tiến của thế giới. Trong thế kỷ XXI, nhiệm vụ của KH&CN Trung Quốc là đạt tiêu chuẩn quốc tế đối với phần lớn các lĩnh vực sản xuất công nghệ mới nhất và công nghệ cao.

Sẽ thực hiện công cuộc tin học hoá hoạt động kinh tế trong một thời hạn ngắn. Hiện nay, tại nhiều thành phố lớn và trung bình đã có mạng lưới thông tin chuyển tải với tốc độ cao. Dự báo sau năm 2030, tất cả các ngành kinh tế sẽ được tin học hoá, đến năm 2050 trình độ tin học hoá của nước này có thể bằng hoặc xấp xỉ trình độ của Hoa Kỳ.

Đến năm 2030, dân số Trung Quốc sẽ ngừng tăng và vào thời điểm đó nước này cũng sẽ hoàn thành quá trình công nghiệp hoá. Do đó các nhu cầu tiêu dùng của người dân lúc đó sẽ có những thay đổi lớn: nhu cầu về sản phẩm công nghiệp nặng sẽ giảm, vai trò của các xí nghiệp vừa và nhỏ sẽ tăng lên.

Cơ cấu nhân lực trong các khu vực kinh tế cũng sẽ thay đổi dần theo hướng tăng tỷ trọng lao động cho khu vực dịch vụ. Sau năm 2040, số nhân công làm việc trong khu vực dịch vụ sẽ bằng tổng số nhân công ở hai khu vực công nghiệp và nông nghiệp cộng lại. Đến năm 2050, số người làm việc trong khu vực dịch vụ sẽ chiếm 52%, ngược lại số người làm việc trong khu vực công nghiệp sẽ giảm từ 53% (năm 1996) xuống còn 17% (năm 2050).

Nhiệm vụ chính trong phát triển kinh tế là vấn đề hiện đại hoá nông thôn. Đến năm 2010, 60% dân số (800 triệu người) vẫn sẽ sinh sống ở nông thôn, số người làm việc trong khu vực nông nghiệp sẽ chiếm tỷ trọng 33%, khoảng cách về thu nhập tuyệt đối giữa người dân nông thôn và thành thị vẫn tiếp tục tăng.

Về các điều kiện phát triển kinh tế giữa ba vùng lãnh thổ miền Đông, miền Trung và miền Tây, trong thời kỳ đầu có sự khác biệt, sau đó sẽ giảm dần do có sự cải thiện khai thác tài nguyên và phân công lao động ở miền Trung và miền Tây.

Sự tăng trưởng kinh tế liên tục sẽ không tránh khỏi làm tăng áp lực đối với môi trường. Áp lực về môi trường chỉ có thể được giảm nhẹ vào sau năm 2030. Trước năm 2030, sự tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao gắn với sự mở rộng không ngừng quy mô sản xuất theo phương thức thông dụng tất yếu sẽ làm ô nhiễm môi trường. Người ta không thể thay đổi ngay một cách cơ bản cơ cấu năng lượng, ví như không thể loại bỏ ngay hoặc giảm nhanh sử dụng than đá. Trước mắt, có thể giảm được định mức ô nhiễm tính theo đơn vị sản phẩm, nhưng khối lượng tuyệt đối của cả ba loại ô nhiễm sẽ vẫn tăng lên. Ngoài ra, dân số tăng lên sẽ dẫn đến việc tiêu thụ năng lượng và đi theo là các chất thải độc hại. Từ sau năm 2030, trình độ công nghệ sản xuất sẽ được nâng cao, các nỗ lực về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên sẽ được tăng cường, tình hình ô nhiễm môi trường ở Trung Quốc dần dần sẽ được cải thiện.

Trong thế kỷ 21, Trung Quốc sẽ hoàn thành việc chuyển đổi từ một nước đông dân nhất, với lãnh thổ rộng lớn và có vai trò quan trọng trên trường thế giới thành một cường quốc mạnh và giàu có, chiếm lĩnh vị trí cao hơn trong nền kinh tế thế giới.

Trung Quốc sẽ tiếp tục chương trình cải cách và mở cửa nền kinh tế, mở rộng việc đổi mới kỹ thuật và thể chế, xem đó là các điều kiện để đạt được sự ổn định kinh tế-xã hội.

Để đạt được những mục tiêu nêu trên, trong viễn cảnh gần, Trung Quốc đã xác định cho mình một số giải pháp (mô hình) chiến lược sau:

- Phát triển kinh tế song song với thực hiện công nghiệp hoá và tin học hoá;
- Trong lĩnh vực sản xuất, kết hợp mở rộng khối lượng sản xuất cơ sở và các ngành kỹ nghệ mới nhất, nâng cao chất lượng cho toàn bộ nền kinh tế;
- Trong lĩnh vực công nghệ, tiến hành nhập khẩu công nghệ tiên tiến của nước ngoài song song với việc khai thác triệt để các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước;
- Phát triển sản xuất trên cơ sở kết hợp cải tổ các ngành truyền thống với các lĩnh vực mới nhất;
- Phát triển các khu dân cư đồng thời với việc thực hiện hiện đại hoá các thành phố, nông thôn, đô thị lớn, trung bình và nhỏ;
- Phát triển thị trường để nhanh chóng hội nhập vào thị trường thế giới, đồng thời kích thích phát triển nhanh thị trường trong nước;
- Phân phối lợi ích xã hội, kết hợp với thực tế theo nguyên tắc hiệu quả và công bằng;
- Phát triển vùng lãnh thổ, ưu tiên các vùng sâu, vùng xa; Điều hoà kinh tế vĩ mô, kết hợp định hướng theo cơ chế thị trường và kinh tế vĩ mô, tăng cường vai trò điều hoà của Nhà nước.

2.2. Những hậu quả về môi trường và xã hội

Trung Quốc đang đứng trước 4 thách thức nghiêm trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đó là sức ép do số người thất nghiệp đồng, phải duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sau 20 năm tăng trưởng kinh tế, khoảng cách chênh lệch thu nhập lớn và vấn đề ô nhiễm môi trường.

Số người đang độ tuổi lao động của Trung Quốc chiếm tới 26% tổng số người đang độ tuổi lao động của thế giới, điều này nói lên rằng Trung Quốc sẽ phải đứng trước sức ép tạo việc làm cho người dân. Vì vậy sức ép do tình trạng thất nghiệp đồng và tạo việc làm là thách thức lớn nhất trong giai đoạn phát triển hiện nay của Trung Quốc. Những năm 80 của thế kỷ 20, nền kinh tế của Trung Quốc phát triển theo hướng "tăng trưởng kinh tế cao, tạo được nhiều việc làm", nhưng tới những năm 90, nền kinh tế của Trung Quốc phát triển theo hướng "tăng trưởng kinh tế cao, nhưng tạo được ít việc làm". Theo những số liệu chính thức: 12 triệu người thất nghiệp "chính thức" trong các thành phố, trong cả nước có tới 250 triệu người không có việc làm và có từ 120 đến 150 triệu người từ nông thôn lên thành phố kiếm việc làm, con số này sẽ còn tiếp tục tăng.

Bên cạnh sự thịnh vượng về kinh tế, Trung Quốc đang chứa đựng những yếu tố tiêu cực như nạn tham nhũng làm suy yếu chế độ. Đấu tranh chống tham nhũng là một ưu tiên khác đối với các lãnh đạo Trung Quốc. Cự Chủ tịch Gian Trạch Dân coi đó là vấn đề sống còn đối với Đảng. Tuy nhiên, để loại trừ tham nhũng, thì điều không thể thiếu là tính độc lập của tư pháp và báo chí, nhưng những yếu tố này lại nằm dưới sự quản lý của Đảng. Sự mất cân đối về mặt xã hội hiện nay cũng rất lớn. Một trong những lý do là chính là chính sách lương thấp, một trong những sự hấp dẫn để thu hút đầu tư nước ngoài. Các tổ chức công đoàn hầu như không có ảnh hưởng vì không có tính độc lập.

Sự tàn phá môi trường sẽ vẫn tiếp tục. Cái giá phải trả để giải quyết vấn đề này ngày càng cao. Sự tàn phá này, do công nghiệp hoá nhanh, dân số lớn, khai thác các nguồn tài nguyên ngoài kiểm soát. Tình trạng sa mạc hoá (phía Tây và Tây Bắc nước này), thiếu nước trên nửa phía Bắc, ô nhiễm nhất là công nghiệp (lượng khí thải độc hại tăng, nhất là khí gây hiệu ứng nhà kính). Từ hai năm nay, sản xuất và tiêu thụ than của Trung Quốc tăng (7,6% năm 2002). Nhu cầu phát triển kinh tế là nguyên nhân chính: Lượng điện tiêu thụ tăng 16% trong 8 tháng đầu năm 2003. Mặc dù là một trong những nước sản xuất và có nhiều mỏ than lớn nhất thế giới, nhưng Trung Quốc vẫn phải nhập khẩu than, chủ yếu từ Ôxtraylia. Tỷ lệ sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên bình quân đầu người của Trung Quốc thấp hơn so với tỷ lệ trung bình của thế giới, các nước phát triển vừa và một số nước có thu nhập thấp. Cùng với tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa và thành thị hóa, môi trường sinh thái của Trung Quốc sẽ bị tàn phá ngày càng nghiêm trọng hơn. Trong tình hình nền kinh tế tăng trưởng cao nhưng môi trường sinh thái bị xấu đi, không những không thể thực hiện được mục tiêu tăng trưởng kinh tế liên tục trong thời gian dài, mà còn làm cho hơn 1 tỷ dân Trung Quốc đứng trước mối đe dọa do môi trường sinh thái bị xấu đi. Theo Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế, Trung Quốc hiện là nước đứng thứ hai thế giới về tạo ra nguồn khí thải gây hiệu ứng nhà kính, sau Mỹ. Trung Quốc, vẫn còn nằm ngoài nghị định thư Kyoto (nghị định về

cất giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính), trong khi Trung Quốc là thị trường đầy tiềm năng đối với tiêu thụ xe hơi.

Vấn đề dân số, một trong những vấn đề có ảnh hưởng nhất tới tương lai của Trung Quốc. Chiếm 22% dân số hành tinh cũng đồng nghĩa với một thị trường lớn, nhưng sẽ rất khó quản lý. Với khoảng 1,3 tỷ người năm 2003, và dự báo 1,4 tỷ vào năm 2010 và 1,5 tỷ năm 2020. Một trong số những lo ngại của các nhà dân số nước này là liệu Trung Quốc sẽ ổn định được dân số ở khoảng 1,6 tỷ người vào năm 2020-2025 hay không.

Vấn đề bất bình đẳng trong thu nhập và khoảng cách chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn giữa các khu vực. Tuy nhiên chỉ 1% dân số hiện nay chiếm 40% của cải của đất nước. Khoảng cách thu nhập ngày càng gia tăng. Nền kinh tế phát triển nhanh ở một số vùng trong khi ở các vùng khác lại rất chậm. Ở các thành phố lớn hiện nay của Trung Quốc không khác gì ở các thành phố lớn của các nước tư bản trong khi ở nông thôn nhiều vùng còn lạc hậu hơn cả ở các nước đang phát triển khác trong khu vực. Báo cáo phát triển của thế giới trong năm 2000-2001" của WB cho thấy rằng Trung Quốc hiện nay đã là một trong những nước có khoảng cách chênh lệch về thu nhập tương đối nghiêm trọng trên thế giới. Cục Thống kê nhà nước của Trung Quốc cũng cho rằng tình trạng thu nhập không cân đối của Trung Quốc đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng, nhất là giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng với nhau. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã khẳng định rằng sự tăng trưởng không phải là mục tiêu duy nhất, mà mục đích còn là sự cân bằng giữa phát triển kinh tế, chính trị với tiến bộ xã hội.

Để đối phó với những thách thức trên, Trung Quốc cần chú trọng 4 vấn đề sau: Định ra những cơ chế và chế độ để làm việc có hiệu quả, tuyên truyền nâng cao nhận thức về các vấn đề trên trong toàn xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin và thiết lập hệ thống ứng dụng kỹ thuật và hệ thống sáng tạo khoa học kỹ thuật.

2.3. Những lựa chọn chiến lược

Trong môi trường toàn cầu hóa, Trung Quốc với diện tích rộng lớn, bề dày văn hóa, những thành tựu nổi bật trong nhiều lĩnh vực, ngày càng có nhiều ảnh hưởng trong các mối quan hệ và trao đổi quốc tế.

Tương lai nào cho Trung Quốc? Từ một thế kỷ rưỡi nay, người Trung Quốc luôn cố gắng tìm câu trả lời, mục tiêu của họ là tìm lại vị thế xứng đáng với nền văn minh và văn hóa của họ, vị trí số một trong số các quốc gia. Trong 150 năm, nhiều nỗ lực nhằm hiện đại hóa đất nước, đôi khi bằng những con đường tắt độc đáo nhưng cũng phi hiện thực, đều không có kết quả. Quá khứ đương đại, năm 1898 những nỗ lực cải cách của Kang Youwei và Liang Qichao; năm 1908, những nỗ lực cải cách cuối cùng của đế chế; 1911, sự trỗi dậy của nền cộng hòa, với Tôn Dật Tiên và sự tiếp nối của những người tiền nhiệm. Từ năm 1949, Mao Trạch Đông và Đảng Cộng sản Trung Quốc lên nắm quyền theo hình mẫu Liên Xô, những nỗ lực đi tắt như bước “Đại nhảy vọt”, “Cách mạng văn hóa”. Tóm lại, các nhà lãnh đạo Trung Quốc muốn hiện đại hóa đất nước, nhưng vẫn phải bảo tồn văn hóa của mình và chọn lựa khoa học kỹ thuật của châu Âu.

Từ hai thập kỷ nay, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã chọn một con đường đi mới để hiện đại hóa đất nước, đó là phát triển kinh tế. Đặng Tiểu Bình đã từng nói “Điều

quan trọng là phải nắm được cơ hội khi các nước ở châu lục Già đang muốn thoát khỏi sự phát triển trì trệ của họ, để hợp tác với họ. Trung Quốc là một thị trường lớn, nhiều nước muốn hợp tác và kinh doanh với chúng ta; chúng ta phải biết tận dụng những lợi thế từ đó. Đó là vấn đề quan trọng chiến lược”. Tuy khó ước lượng độ chính xác của sự tăng trưởng thực tế của kinh tế Trung Quốc, song các chuyên gia đều phải thừa nhận tỷ lệ tăng trưởng này là cao. Nó có ảnh hưởng lên tất cả các nền kinh tế thế giới, đến mức “Trung Quốc trở thành nhà máy của thế giới”.

Trong một chiều hướng nào đó và mặc dù có những cách biệt rất lớn giữa hai nền kinh tế, Trung Quốc và Mỹ đang bước vào một cuộc chạy đua, một cuộc cạnh tranh kinh tế mà người ta có thể so sánh trong thời kỳ Chiến tranh lạnh giữa Mỹ và Liên Xô cũ với cuộc chạy đua công nghệ và vũ khí.

Toàn cầu hoá kinh tế đem lại cho Trung Quốc những cơ hội, đồng thời cũng đặt ra những thách thức đan xen trong quá trình hiện đại hoá đất nước:

- Thách thức vì theo nhận định của Trung Quốc, các nước công nghiệp Tây Âu và Mỹ luôn kiểm soát nền kinh tế thế giới và áp đặt các luật lệ có lợi cho họ, và bất lợi đối với các nước đang phát triển. Toàn cầu hoá với những luật lệ bất lợi cho các nước nghèo sẽ khiến khủng hoảng giữa các nước nghèo và các nước giàu ngày càng lớn. Các luật lệ của WTO đơn giản chỉ quy tắc hoá xu hướng này, chỉ Mỹ và các nước phát triển khác được hưởng lợi.
- Cơ hội và thách thức luôn đi kèm đối với Trung Quốc, bởi các nước công nghiệp phát triển mang đến cho Trung Quốc các yếu tố của tăng trưởng: đầu tư, chuyển giao công nghệ, các thị trường...
- Những cơ hội còn đến từ các nước Tây Âu đang muốn bảo vệ quyền lợi trước mắt của họ, ở mức độ doanh nghiệp (mở rộng sản xuất, giá nhân công rẻ và thị trường rộng lớn ở Trung Quốc), hoặc từ các Chính phủ (chẳng hạn chính sách an ninh của Mỹ, mở rộng hợp tác kinh tế ở Đông Nam Á...). Như vậy, có nhiều điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc.

Trong quá trình phát triển, kinh tế Trung Quốc ngày càng dễ tổn thương, phụ thuộc vào nước ngoài về đầu tư, chuyển giao công nghệ, các trao đổi, đặc biệt là về cung cấp các sản phẩm năng lượng và nguyên vật liệu. Trước sự dễ tổn thương này, Chính phủ Trung Quốc đã thông qua một chiến lược dài hạn.

Để đảm bảo tương lai của mình, Trung Quốc từ vài năm nay thực hiện chiến lược phối hợp đồng thời những ưu tiên phát triển và những đòi hỏi lớn về an ninh. Nếu như trong lĩnh vực kinh tế, cạnh tranh và hợp tác với phương Tây luôn đi đôi với nhau, thì trong lĩnh vực an ninh, Trung Quốc tham gia đầy đủ vào sự ổn định và an ninh quốc tế, điều không thể thiếu để tiếp tục phát triển kinh tế của Trung Quốc.

Những nguyên tắc lựa chọn chiến lược là, một mặt, sử dụng sự hợp tác đa phương để đối lập với những gì mà Trung Quốc coi là chủ nghĩa đơn phương của Mỹ, một sự đối lập thận trọng và có chừng mực với Mỹ; mặt khác, ưu tiên tăng cường phát triển kinh tế và công nghệ của Trung Quốc. Trung Quốc còn muốn tăng cường vai trò của Liên Hợp Quốc và các tổ chức cấp vùng, với tham vọng lâu dài là thiết lập một trật tự chính trị và kinh tế mới.

2.3.1. Mở cửa kinh tế và sử dụng các tổ chức quốc tế

Trung Quốc, bên cạnh việc tham gia phần lớn vào các tổ chức đa phương (Liên Hợp Quốc, WTO...) hoặc các tổ chức ở cấp châu lục khác (Diễn đàn hợp tác Trung-Phi), còn là thành viên của các tổ chức cấp vùng sau:

- ❖ *Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á cộng, ASEAN + 3 (hợp tác tiền tệ trong vùng, tăng cường đối thoại chính trị...).*
- ❖ *Ngân hàng Phát triển châu Á (thúc đẩy phát triển kinh tế trong vùng và hỗ trợ cải cách chính trị và thể chế...).*
- ❖ *Ủy ban Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc khu vực châu Á và Thái Bình Dương (thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội).*
- ❖ *Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương, APEC (hợp tác kinh tế và kỹ thuật, thiết lập một vùng tự do mậu dịch vào năm 2010-2020, tùy theo từng nước).*
- ❖ *Diễn đàn vì châu Á hoặc Diễn đàn Boao ("Davos"). Năm 2001, Trung Quốc tổ chức hội nghị đầu tiên ở Boao (thuộc đảo Hải Nam).*
- ❖ *Diễn đàn cấp vùng của ASEAN, ARF (bàn về các vấn đề chính trị và an ninh, ngoại giao phòng ngừa trong vùng châu Á-Thái Bình Dương).*
- ❖ *Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, OCS (giảm các lực lượng quân sự trong các vùng biên giới: Trung Á, Nga và Trung Quốc; đấu tranh chống khủng bố, chủ nghĩa li khai và cực đoan; hợp tác vì phát triển).*
- ❖ *Các hội nghị thượng đỉnh Á-Á, ASEM (tạo dựng đối tác giữa EU và châu Á, trong đó có Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và một phần Đông Nam Á).*
- ❖ *Hội nghị thượng đỉnh vùng sông Mêkong (GMS).*

Từ những thay đổi sâu sắc diễn ra từ cuối Chiến tranh lạnh, Trung Quốc rút ra được những nguy cơ bất ổn của trật tự quốc tế, mà nguyên nhân cơ bản là “chính sách bá chủ của Mỹ”. Người Trung Quốc nhận ra rằng từ chủ nghĩa lưỡng cực sang đa cực được thể hiện bằng sự tăng cường vị thế của các vùng trên thế giới. Các tổ chức cấp vùng như EU, ASEAN...mà Bắc Kinh có thể sử dụng để chống lại chủ nghĩa đơn phương của Mỹ và để phát triển những mối liên kết hợp tác kinh tế.

Lợi ích gần đây của Trung Quốc vì chủ nghĩa đa phương cũng được thể hiện trong việc xử lý vấn đề Triều Tiên. Vai trò của Trung Quốc được thể hiện rõ trong thiết lập đối thoại giữa Washington và Bình Nhưỡng. Các nhà phân tích đang nghiêng về giả thiết rằng sẽ có một hiệp ước trong hai hoặc ba năm tới để hình thành một tổ chức an ninh cấp vùng mới ở Đông Bắc Á. Đưa cả Hàn Quốc và Nhật Bản vào cuộc là cách tốt nhất đối với Bắc Kinh để giải quyết đồng thời việc giải trừ vũ khí hạt nhân tại bán đảo Triều Tiên và dự án lá chắn chống tên lửa của Nhật Bản và Đài Loan, với sự giúp đỡ của Mỹ. Trung Quốc sẽ đóng một vai trò quyết định trong tổ chức như vậy. Bình ổn vùng này, thắt chặt những mối liên kết chính trị và kinh tế với Hàn Quốc (nước đang ngày càng hướng tới Trung Quốc), tránh đưa ra các cớ để Nhật Bản tái vũ trang, đó là những mục tiêu mà Trung Quốc mong muốn đạt được trong những năm tới, điều gây tổn hại cho Mỹ.

Trên lục địa Á-Âu, Trung Quốc cũng áp dụng chính sách hợp tác với các tổ chức lớn. Trước hết là tham gia thành lập Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, với nhiều mục đích từ an ninh tới phát triển, một trong những động thái đầu tiên của chính sách vùng hoá sau sự sụp đổ của Liên Xô. Theo các nhà phân tích, sự chuyển biến trong chính sách của Tổng thống Nga

Putin, chính sách an ninh của Mỹ sau sự kiện 11/9/2001, đã khiến Trung Quốc muốn tăng cường hợp tác với Cộng đồng châu Âu (EC). Người ta cũng nhận thấy, trong cuốn Sách trắng của Trung Quốc về chính sách của Trung Quốc đối với EU (xuất bản tháng 10/2003), các chủ đề mà Bắc Kinh phát triển: Đa cực và toàn cầu hoá kinh tế, duy trì hoà bình, phát triển và hợp tác. Quan hệ với EU, Bắc Kinh luôn đưa ra quan điểm: “Châu Âu có kinh tế phát triển, công nghệ tiên tiến và nguồn tài chính lớn; Trung Quốc có sự tăng trưởng cao và ổn định, thị trường lớn, nhân công dồi dào và rẻ”.

2.3.2. Chiến lược an ninh kinh tế

Toàn cầu hoá không chỉ liên quan đến kinh tế. Đó là tiến trình phức tạp bao hàm cả chính trị và văn hoá. Toàn cầu hoá kinh tế có thể là một mối đe doạ đối với chủ quyền và an ninh quốc gia. Đối với Trung Quốc, sự đe doạ từ bên ngoài và sự ổn định bên trong luôn gắn chặt với nhau. Khi đã thành công trong việc loại trừ mối đe doạ về biên giới và phát triển được những mối quan hệ hợp tác với các nước láng giềng, Trung Quốc đi từ khái niệm bảo vệ lãnh thổ sang khái niệm bảo vệ phát triển.

Nền ngoại giao Trung Quốc đã được huy động để thực hiện chiến lược hợp tác. Nền ngoại giao này cũng đang được huy động để đảm bảo thực hiện chiến lược an ninh kinh tế, bằng cách chuẩn bị và đàm phán các hiệp định hợp tác kinh tế, và đảm bảo việc áp dụng các hiệp định đó. Chính sách hoà bình và ổn định quốc tế của Trung Quốc phục vụ trước hết là an ninh cho các nguồn đầu tư sản xuất công nghiệp, công nghệ và nguyên vật liệu.

❖ Chiến lược đầu mỏ của Trung Quốc nhằm đảm bảo an ninh kinh tế

Trong một thập kỷ qua, mức tiêu thụ dầu của Trung Quốc không ngừng tăng cao. Với mức tiêu thụ 5,46 triệu thùng/ngày, nhưng sản xuất chỉ đạt 3,4 triệu thùng/ngày, Trung Quốc đã vượt qua Nhật Bản để trở thành quốc gia đứng nhì thế giới về mức tiêu thụ dầu (sau Mỹ). Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế, tỷ lệ giữa dầu nhập và tổng lượng dầu cho cả nước từ 34% năm 2002 sẽ lên đến hơn 80% năm 2030, quy về lượng là tương đương với gần 10 triệu thùng dầu/ngày. Từ tháng 1 đến tháng 5 năm nay, lượng dầu thô nhập của Trung Quốc đã tăng 35,8% so với cùng kỳ năm trước, tức đạt 36,2 triệu tấn.

Thông tin về dự báo dầu khí Trung Quốc

Nội dung	2001	2005	2010	2015	2020
Sản xuất dầu thô (triệu thùng/ngày)	3,2	3,5	3,6	3,5	3,5
Cầu về dầu (triệu thùng/ngày)	5,0	5,5	6,5	7,7	9,4
Năng lượng tiêu thụ (triệu tỷ BTU)	39,6	43,2	54,4	65,5	77,6
Năng lượng dùng cho phát điện (triệu tỷ BTU):					
- Dầu	0,7	0,8	0,9	1,1	1,3
- Khí	0,1	0,3	0,7	1,0	1,0

Ghi chú: 1BTU = 1,055 KJ = 0,25 Kcal

Về bình quân trữ lượng năng lượng của Trung Quốc thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của thế giới. Năm 2000, bình quân khai thác dầu mỏ, khí thiên nhiên và than đá tính theo đầu người của Trung Quốc lần lượt chỉ bằng 11,1%, 4,3% và 55,4% so với mức bình quân chung của thế giới. Đến nay, Trung Quốc đang bước vào thời kỳ công nghiệp nặng. Một trong những đặc trưng của giai đoạn này là nhu cầu rất lớn về năng lượng và tài nguyên. Hiện nay, đô thị hóa ngày càng nhanh và nông dân đổ dồn vào thành phố làm việc ngày càng đông. Theo tính toán, mức tiêu thụ năng lượng bình quân của cư dân thành thị gấp nông dân khoảng 3,5 lần. Theo sự phân công của toàn cầu hóa kinh tế, Trung Quốc đang trở thành cơ sở gia công lớn nhất thế giới, nên các ngành chế tạo tiêu hao nhiều năng lượng đang chuyển dần vào Trung Quốc.

Là nước có sản lượng khai thác dầu thứ 5 thế giới, nhưng hơn 10 năm qua, Trung Quốc đã không ngừng tăng mức nhập khẩu dầu do nhu cầu trong nước tăng quá nhanh. Vì thế, an ninh năng lượng đang là mối quan tâm hàng đầu của Trung Quốc. Nước này đã được lập ra một cơ quan, trực thuộc Ủy ban Phát triển và Cải cách Nhà nước, chuyên nghiên cứu các chiến lược năng lượng của Mỹ và Nga để tìm ra đối sách đúng đắn.

Chiến lược an ninh năng lượng của Trung Quốc là nhằm đa dạng hóa nguồn dầu hỏa nhập khẩu. Dầu từ Trung Đông (chiếm 60% trong tổng số 65 triệu tấn dầu Trung Quốc nhập năm 2001) chủ yếu được vận chuyển bằng tàu qua các tuyến đường biển ở quần đảo Ấn Độxitia. Ngoài nguy cơ xung đột có thể cắt đứt nguồn cung cấp, Trung Quốc cũng không đủ lực để đối phó với Mỹ. Điều này lý giải vì sao các tập đoàn dầu khí quốc gia như Tổng Công ty Dầu mỏ Quốc gia Trung Quốc (CNPC), SINOPEC và Công ty Khai thác dầu ngoài khơi Trung Quốc (CNOOC) tìm đến những khu vực gần hơn, như Nga, Trung Á và Ấn Độxitia để giúp đất nước có thêm khả năng kiểm soát an ninh nhiên liệu. Đối với Bắc Kinh, Nga và Trung Á có sức hấp dẫn đặc biệt, bởi vì cả hai đều có chung đường biên giới với Trung Quốc. Nhờ vậy, công tác vận chuyển sẽ ổn định và chắc chắn hơn. Hợp tác về năng lượng với các nước láng giềng giúp Trung Quốc bớt những mối đe dọa từ bên ngoài. Đó cũng là một cách đa dạng hóa các nguồn năng lượng nhập.

Tóm lại, sự phụ thuộc của Trung Quốc đặc biệt nhạy cảm trong lĩnh vực năng lượng. Sự phụ thuộc này sẽ ngày càng rõ hơn trong những năm tới. Khoảng cách giữa nhu cầu và sản xuất trong nước ngày càng lớn và lượng dầu nhập khẩu so với tiêu thụ tăng không ngừng (6,6% năm 1995, 25% năm 2000, 30% dự kiến năm 2010 và 50% vào năm 2020). Trung Quốc còn nhận thấy rằng nếu nhập khẩu 50 triệu tấn dầu hàng năm thì nước này đã nằm dưới sự kiểm soát của nước ngoài về các thị trường quốc tế. Thế mà Trung Quốc đã nhập khẩu 70 triệu tấn năm 2002 và khoảng 100 triệu tấn năm 2003. Từ 100 tấn trở lên thì Trung Quốc phải đảm bảo an ninh cho các nguồn cung cấp năng lượng cho mình bằng các biện pháp kinh tế và quân sự, hoặc qua con đường ngoại giao. Đảm bảo an ninh cho các nguồn cung cấp dầu trở nên sống còn đối với Trung Quốc.

PHẦN III

QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1. Quan hệ với Mỹ

Trong khoảng 50 năm qua, quan hệ kinh tế, thương mại Trung-Mỹ đã trải qua các giai đoạn phát triển hết sức phức tạp và không ổn định. Những thăng trầm trong chính sách kinh tế của Mỹ đối với Trung Quốc phụ thuộc không chỉ vào những người nắm giữ quyền lực ở cả hai nước, mà còn vào những sức ép nội bộ trong mỗi nước và môi trường quốc tế. Từ sau chiến tranh lạnh đến nay, quan hệ kinh tế của Mỹ đối với Trung Quốc bao gồm các hướng chủ yếu sau:

a/ Từ kiểm chế, cô lập đến hợp tác và tăng cường các quan hệ kinh tế - thương mại vì lợi ích hai bên

Trong những năm 50 và 60, Mỹ thực hiện chính sách cô lập, kiểm chế toàn diện cả về kinh tế và chính trị đối với Trung Quốc. Sau bước đột phá của Nixon - Kissinger (2/1972), hai nước đã bình thường hóa quan hệ và lập quan hệ ngoại giao chính thức với nhau vào tháng 1 năm 1979. Sau Sự kiện Quảng trường Thiên An Môn 1989, quan hệ Mỹ - Trung luôn bị khủng hoảng và Washington đã áp dụng nhiều hình thức trừng phạt chống Trung Quốc. Năm 1993, B.Clinton tuyên bố gia hạn Quy chế Tối huệ Quốc (MFN) gắn với việc cải thiện nhân quyền ở Trung Quốc.

Tuy nhiên, cùng với thời gian, Chính quyền Mỹ ngày càng nhận thấy sự cần thiết phải duy trì và phát triển mối quan hệ với Trung Quốc vì những lợi ích chiến lược và kinh tế của Mỹ. Trung Quốc là một thị trường đầu tư và xuất khẩu quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế Mỹ trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay. Theo Hãng Boeing, cứ 1 tỷ USD xuất khẩu máy bay sang Trung Quốc sẽ tạo ra 11.000 việc làm cho người Mỹ. Trong thương mại, hiện nay Mỹ là bạn hàng lớn thứ hai của Trung Quốc và Trung Quốc là bạn hàng lớn thứ tư của Mỹ.

Như vậy, trong xu thế chung của thời đại và xuất phát từ lợi ích chiến lược, lợi ích kinh tế, việc hợp tác và phát triển các quan hệ kinh tế - thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ đã rõ ràng. Mặc dù quan hệ Mỹ - Trung liên tục gặp trắc trở, ít ra là trên các tuyên bố của các chính khách, nhưng trong thực tế, quan hệ kinh tế, thương mại Mỹ - Trung lại phát triển hơn bao giờ hết.

b/ Mỹ, đối tác kinh tế và thương mại hàng đầu của Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Trung Quốc, năm 1992, tổng đầu tư của Mỹ và Trung Quốc đạt gần 500 triệu USD. Trong thời gian 1992 - 1998, tổng mức đầu tư của Mỹ vào Trung Quốc đạt 46,3 tỷ USD. Từ năm 1991 đến năm 1999, đầu tư của Mỹ vào

Trung Quốc liên tục tăng. Hiện nay, đầu tư của Mỹ ở Trung Quốc chiếm 10% tổng vốn đầu tư nước ngoài, đều là những ngành mũi nhọn, có công nghệ cao. Mỹ là một trong những nước và vùng lãnh thổ đứng hàng đầu về mức đầu tư vào Trung Quốc (theo giá trị các cam kết đầu tư). Đầu tư của Mỹ xâm nhập vào hơn 20 tỉnh, thành phố và khu tự trị của Trung Quốc. Lĩnh vực đầu tư bao gồm hơn 10 ngành nghề như: cơ giới, dầu mỏ, thông tin, hoá học, công nghiệp nhẹ, bảo hiểm... Trong số 500 công ty hàng đầu của Mỹ, đã có hơn 100 công ty tham gia đầu tư trực tiếp vào Trung Quốc (trong đó có các công ty lớn như General Electrics, Coca Cola, Genneral Motors, DuPont). Hiện nay, nhiều doanh nghiệp, công ty lớn khác hoạt động trong các lĩnh vực ngân hàng thương mại, tài chính chế biến nông sản thực phẩm, kỹ thuật điện tử, mạng máy tính... cũng đang tích cực xâm nhập hoặc tìm đường xâm nhập vào thị trường Trung Quốc.

Nhìn về lâu dài, quan hệ kinh tế Mỹ - Trung Quốc có tiềm năng phát triển rất lớn. Mỹ là nước phát triển có thị trường lớn nhất thế giới, Trung Quốc là nước đang phát triển có thị trường tiềm năng khổng lồ. Do vậy, những biến động trong phát triển kinh tế của mỗi nước chắc chắn sẽ tác động không nhỏ đến nước kia. Càng ngày hai thị trường Mỹ và Trung Quốc càng trở nên quan trọng đối với nhau, có tác dụng bổ sung cho nhau.

Sự tăng trưởng của Trung Quốc như một cường quốc kinh tế thương mại đã mở rộng nhanh chóng quan hệ thương mại Trung - Mỹ. Tổng kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Trung Quốc và Mỹ tăng từ 4,8 tỷ USD năm 1980 lên 74,5 tỷ USD năm 1997, 85,4 tỷ USD năm 1998, 94,9 tỷ USD năm 1999 và năm 2000 là 84 tỷ USD. Trung Quốc là một trong những nước có mức xuất khẩu sang thị trường Mỹ rất lớn, chiếm tới 28,5% tổng xuất khẩu của Trung Quốc (so với Mêhico là 84%, Nhật Bản là 30%, Hàn Quốc 22%, Thái Lan 26%). Trung Quốc đang chịu sức ép từ Mỹ, do mức thặng dư thương mại cao với các nước này. Mức thặng dư thương mại của Trung Quốc với Mỹ lên tới 124 tỷ USD vào năm 2003 so với mức 102 tỷ USD năm 2002. Mỹ cho rằng xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ tăng chủ yếu do Trung Quốc định giá đồng NDT “thấp một cách giả tạo” so với đồng USD. Trung Quốc xuất sang Mỹ chủ yếu là những loại hàng gia công hao tốn nhiều lao động như hàng may mặc, giày dép, điện gia dụng, đồ chơi trẻ em... Còn Trung Quốc nhập của Mỹ chủ yếu là các mặt hàng công nghệ cao, giá trị lớn như cơ khí chính xác, máy bay... Càng ngày người ta càng nhận thấy rằng cả hai thị trường là rất quan trọng và bổ sung cho nhau. Đối với Mỹ, việc giành được quyền tiếp cận thực sự thị trường Trung Quốc cho hàng hoá và dịch vụ Mỹ là một mục tiêu cốt lõi trong toàn bộ chính sách kinh tế của Mỹ đối với nước này.

Nhờ Hiệp định song phương về tiếp cận thị trường hàng hoá ký kết năm 1992, Trung Quốc đã xoá bỏ những hạn chế nhập khẩu với hơn 1000 mục thuế quan và mở cửa thị trường Trung Quốc cho máy tính, thiết bị nặng và dược phẩm Mỹ. Tuy nhiên, nhiều vấn đề còn tồn tại trong tiếp cận thị trường Trung Quốc. Theo quan điểm của Mỹ, Trung Quốc vẫn là một nước đặc trưng bởi hàng rào thương mại cao và vô số các tập tục thương mại không bình đẳng. Trung Quốc vẫn duy trì nhiều hàng rào đối với hàng nông sản của Mỹ. Các tiêu chuẩn nhập khẩu hàng nông sản của Trung Quốc dựa

trên các cơ chế quan liêu hơn là các cơ sở khoa học. Nhiều lĩnh vực dịch vụ then chốt vốn là ưu thế cạnh tranh của Mỹ như phân phối tài chính, viễn thông vẫn đóng cửa. Hệ thống pháp luật còn chưa đồng bộ, thiếu công khai và minh bạch. Các công ty Mỹ chưa được hưởng quyền tiếp cận thị trường tương đương như phía Trung Quốc được hưởng ở Mỹ. Một thước đo cụ thể về mức độ mở cửa thị trường của Trung Quốc là nhập siêu của Mỹ với hàng Trung Quốc ở mức trên 1 tỷ USD mỗi tuần. Một thước đo khác là trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu quan hệ buôn bán bình thường (trước đây gọi là quan hệ Tối huệ quốc - MFN) vào năm 1980, xuất khẩu của Mỹ sang Trung Quốc năm 1997 chỉ tăng 9 tỷ USD, bằng hơn một nửa con số 16 tỷ USD mức gia tăng xuất khẩu của Mỹ sang Đài Loan và chưa bằng 1/4 con số 39 tỷ USD mức gia tăng xuất khẩu của Mỹ sang ASEAN. Năm 1997, Mỹ nhập từ Trung Quốc 62,6 tỷ USD, trong khi xuất khẩu của Mỹ sang Trung Quốc chỉ đạt 12,8 tỷ USD. Hậu quả là thâm hụt thương mại tăng lên tới gần 50 tỷ USD năm 1997. Điều này đã làm xói mòn sức mạnh kinh tế Mỹ.

Để giảm bớt thâm hụt thương mại, phía Mỹ đã nhiều lần phản đối và yêu cầu Trung Quốc mở cửa hơn nữa thị trường của họ, giảm bớt các trở ngại đầu tư và thương mại để gia tăng tốc độ xuất khẩu vốn đã chậm của Mỹ sang Trung Quốc. Đồng thời, Mỹ tìm cách hạn chế việc “bán phá giá” một số mặt hàng của Trung Quốc, nhất là các mặt hàng dệt may (chiếm khoảng 10% giá trị xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ). Thậm chí, Quốc hội Mỹ nhiều lần muốn cắt bỏ chế độ MFN đối với Trung Quốc để buộc nước này điều chỉnh xuất siêu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc giải quyết thâm hụt thương mại giữa hai nước còn là một vấn đề nan giải. Hai bên vẫn chưa thống nhất được quan điểm và biện pháp trong vấn đề này. Theo Bộ Thương mại Mỹ, xuất khẩu của Mỹ năm 1999 sang Trung Quốc đạt 13,1 tỷ USD, giảm 7,8% trong khi nhập khẩu tăng 14,9%, lên tới 81 tỷ USD. Do vậy, nhập siêu của Mỹ với Trung Quốc đạt mức kỷ lục mới là 68,7 tỷ USD, tăng 20,5% so với mức 57 tỷ USD của năm 1998. Thậm chí, theo dự báo, trong những năm đầu sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, dù xuất khẩu của Mỹ sang thị trường Trung Quốc tăng 7%/năm, nhưng Mỹ nhập siêu hàng hoá của Trung Quốc vẫn không hề giảm đi, trái lại vẫn tiếp tục tăng từ 150 triệu tới 590 triệu USD/năm. Trước đây, yêu cầu của Trung Quốc muốn được hưởng quy chế MFN trong buôn bán với Mỹ một cách lâu dài nhưng rất khó được phía Mỹ chấp nhận và phải được Quốc hội Mỹ xem xét lại hàng năm. Nhiều nghị sĩ Mỹ yêu cầu Trung Quốc phải có các bước đi thực sự tự do hoá nền kinh tế, trước khi quyết định dành cho Trung Quốc MFN.

Trung Quốc gia nhập WTO là định hướng chính sách kinh tế có tầm quan trọng hàng đầu đối với Mỹ. Mỹ cho rằng đây là một trong những cơ hội tốt nhất để thúc đẩy lợi ích kinh tế, thương mại dài hạn của Mỹ trong quan hệ với Trung Quốc. Mỹ cũng hiểu rằng, đối với Trung Quốc, việc gia nhập WTO là ưu tiên hàng đầu vì nhiều lý do. Thứ nhất, là sự xác nhận của quốc tế về một nước Trung Quốc với tư cách là một cường quốc kinh tế đang lên. Thứ hai, giúp Trung Quốc đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các nguyên tắc thương mại mới của WTO. Thứ ba, Trung Quốc có thể giải quyết các tranh chấp trong WTO, giảm mối đe dọa trừng phạt đơn phương về

thương mại, hay những hạn chế đơn phương khác đối với xuất khẩu của mình (như hạn ngạch hàng dệt và thuế chống phá giá). Cuối cùng, Trung Quốc hy vọng sẽ được hưởng MFN vĩnh viễn của Mỹ. Điều này hết sức quan trọng bởi lẽ, nếu không được hưởng MFN thì hàng Trung Quốc nhập khẩu vào Mỹ sẽ phải chịu thuế quan cao hơn so với những hàng hoá cùng loại được hưởng MFN.

Về phần mình, Mỹ có nhiều lợi ích trong việc Trung Quốc gia nhập WTO. Trong 6 năm qua, thương mại quốc tế đã tạo ra hơn 1/3 tăng trưởng kinh tế của Mỹ. Nếu Mỹ muốn tiếp tục tạo ra hơn 20% của cải của thế giới (với 4% dân số thế giới), thì Mỹ phải tiếp tục đẩy mạnh buôn bán quốc tế, đặc biệt là với Trung Quốc. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB), vào năm 2020 Trung Quốc sẽ chiếm khoảng 10% tổng kim ngạch buôn bán trên thế giới và sẽ trở thành quốc gia thương mại lớn thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Do đó, nền thương mại Trung Quốc sẽ rất quan trọng để duy trì nguyên tắc thương mại đa phương quốc tế. Đương nhiên, khi trở thành thành viên của WTO, Trung Quốc buộc phải giảm phần lớn các hàng rào thương mại và sẽ tạo ra được những cơ hội kinh doanh mới ở Trung Quốc. Mỹ sẽ có thể đưa những tranh chấp thương mại vào khuôn khổ tranh chấp của WTO thay vì áp dụng các biện pháp trừng phạt thương mại đơn phương dễ gây ảnh hưởng xấu đến quan hệ giữa hai nước.

Theo quan điểm của Mỹ, Trung Quốc như vậy có vị trí to lớn trong các lợi ích của Mỹ và góp phần định hình thế kỷ XXI trở thành kỷ nguyên hoà bình và thịnh vượng nhất cho thế giới. Nhiều nhà nghiên cứu chiến lược Mỹ cho rằng sự phát triển đáng kể về kinh tế của Trung Quốc, đang làm cho nước này ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào các quốc gia khác về đầu tư, thị trường và năng lượng. Những mối quan hệ này làm tăng nhu cầu cần có những quy định luật pháp mạnh mẽ hơn trong các quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc. Điều này có ảnh hưởng tích cực đến môi trường an ninh của khu vực - một điều kiện có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phồn vinh của nước Mỹ.

3.2. Quan hệ với EU

Trung Quốc-EU thiết lập đối tác xây dựng năm 1998 tại Hội nghị Thượng đỉnh đầu tiên Trung Quốc-EU. Cho tới nay Trung Quốc vẫn coi EU là đối tác chiến lược lớn. Trung Quốc và EU đều mong muốn tăng cường nhanh chóng mối quan hệ kinh tế sau khi EU mở rộng. EU là nhà đầu tư FDI lớn thứ 4 và là nguồn cung cấp hàng đầu về công nghệ cho Trung Quốc.

Ngoại thương song phương Trung Quốc - EU đã vượt quá 135 tỷ euro năm 2003 và dự kiến có thể lên tới hơn 170 tỷ euro sau 10 năm nữa. Trong khi kinh tế thế giới chưa phục hồi, thì thương mại Trung Quốc-EU vẫn tiếp tục tăng. Theo những thống kê của EU, trao đổi thương mại giữa Trung Quốc và EU đã đạt 115 tỷ euro năm 2002 và thâm hụt cán cân thương mại của EU đối với Trung Quốc hơn 47 tỷ euro, con số này còn khiêm tốn so với thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc (hơn 99 tỷ euro năm 2003). Trung Quốc đang đứng vững ở vị trí đối tác thương mại lớn thứ 2 của EU, sau Mỹ. Mỹ và EU đều có lượng tiền đầu tư gần như nhau vào Trung Quốc, nhưng EU

vẫn ngự trị nhiều lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng mạnh, như 3 dự án lớn về công nghiệp hoá dầu trị giá nhiều tỷ USD sẽ đi vào hoạt động trong vài năm tới. Sự gia nhập WTO của Trung Quốc và từ khi đồng euro được lưu hành đã thúc đẩy phát triển quan hệ kinh tế song phương Trung Quốc-EU. Trong những năm tới, Trung Quốc và EU sẽ phát triển nhanh trong tất cả các lĩnh vực.

Trung Quốc đang rất muốn thắt chặt quan hệ thương mại với các thành viên mới của EU: Đảo Síp, Cộng hòa Czech, Estonia, Hungary, Latvia, Lithuania, Malta, Ba Lan, Slovakia và Slovenia. Với 10 nước thành viên mới và tổng dân số là 355 triệu người, Liên minh châu Âu (EU), vốn đã là đối tác thương mại lớn thứ 2 của Trung Quốc trước khi mở rộng, đang ngày càng thu hút nhiều sự quan tâm hơn các doanh nghiệp của Trung Quốc.

Những số liệu từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc cho thấy, tổng khối lượng giao dịch giữa Trung Quốc và 10 nước thành viên mới của EU năm 2003 đã tăng 50,2% so với năm trước đó, đạt 7,65 tỷ USD và đã tăng 49% trong 4 tháng đầu năm 2004, đạt 3,29 tỷ USD.

Một quan chức Bộ Thương mại nước này cho biết Chính phủ Trung Quốc sẽ khuyến khích các doanh nghiệp của mình tăng cường đầu tư và xây dựng các nhà máy tại các quốc gia thuộc Trung và Đông Âu nhằm đẩy mạnh các quan hệ kinh tế và thương mại song phương với khu vực này.

Trong số 10 nước thành viên mới của EU, thì Hungary, Ba Lan và Cộng hòa Czech là những đối tác thương mại chính của Trung Quốc, chiếm đến 80% tổng khối lượng thương mại của Trung Quốc và 10 nước này. Thương mại giữa Trung Quốc và Rumani, nước đang chờ để gia nhập EU, năm 2003 đã tăng 30% so với năm trước đó, đạt 1 tỷ USD.

Các chuyên gia cũng cho rằng với việc mở rộng lần này, GDP của EU sẽ tăng từ 9 nghìn tỷ USD, lên đến khoảng 10 nghìn tỷ USD, điều này chắc chắn sẽ mang đến những cơ hội kinh doanh mới cho các đối tác thương mại của EU, trong đó có Trung Quốc. Thêm vào đó, các mức thuế quan chung của các thành viên mới của EU sẽ giảm từ 9% xuống 4% và môi trường đầu tư cũng như nhu cầu thị trường của các thành viên mới cũng sẽ được cải thiện.

Tuy nhiên, các chuyên gia cũng cảnh báo rằng việc mở rộng cũng có thể gây ra một số vấn đề cho thương mại giữa Trung Quốc và 10 nước thành viên mới, bao gồm cả việc tăng thuế lên một số sản phẩm nhất định theo chính sách thương mại chung của cả EU và những trở ngại khác như hạn ngạch xuất khẩu và các hàng rào kỹ thuật thương mại. Để giảm đến mức tối thiểu ảnh hưởng của những vấn đề này và mở rộng hợp tác thương mại, các quan chức thuộc Bộ Thương mại cho biết họ sẽ có những biện pháp nhằm thúc đẩy trao đổi giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của cả hai bên và Bộ cũng sẽ yêu cầu EU có những điều chỉnh nhất định cho phù hợp với những quy định của WTO.

Cho dù có nhiều nỗ lực cải cách và mở cửa kinh tế, nhưng Trung Quốc vẫn không được EU xếp vào nhóm nước có nền kinh tế thị trường, do Chính phủ nước này còn giữ

vị trí quá lớn trong nền kinh tế. Theo điều tra của EU, Trung Quốc chỉ đáp ứng được 1 trong số 5 tiêu chí quyết định một nền kinh tế có vận hành theo các nguyên tắc thị trường hay không. Người phát ngôn phụ trách các vấn đề thương mại của EU, bà Arancha Gonzalez phát biểu: "Chúng tôi cho rằng, Chính phủ Trung Quốc cần phải nỗ lực hơn nữa giải quyết triệt để nhiều tồn tại trong lĩnh vực tài chính, luật doanh nghiệp và ngân hàng, trong vấn đề can thiệp Chính phủ và luật đất đai". Quyết định này như một gáo nước lạnh tạt thẳng vào Trung Quốc, do Bắc Kinh gần đây không ngừng nỗ lực vận động hành lang để những đối tác thương mại lớn như Mỹ, châu Âu sớm công nhận họ có nền kinh tế thị trường, nhằm mục đích giảm bớt số vụ kiện chống bán phá giá. Thủ tướng Ôn Gia Bảo cố gắng nêu ra vấn đề này trong chuyến đi châu Âu của mình hồi tháng 5. Nhưng ban Hội Thẩm do EU lập ra vẫn kết luận, kinh tế Trung Quốc bị Nhà nước can thiệp quá nhiều, luật pháp không đủ mạnh và các công ty được quản lý quá lỏng lẻo. EU cam kết sẽ giành cho Trung Quốc địa vị kinh tế thị trường trong tương lai, nhưng cũng chỉ trích nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế Trung Quốc. Trong báo cáo của mình EU nhận xét: "Trong một số trường hợp, các công ty Trung Quốc không tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của công tác kế toán".

Từ khi gia nhập WTO, Trung Quốc không ngừng phấn đấu nhằm đạt được địa vị nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, họ mới chỉ được một số nước như New Zealand, Singapo và Malaysia công nhận. Nếu đạt được địa vị nền kinh tế thị trường thì theo quy định của WTO, những đơn kiện Trung Quốc bán phá giá phải lấy giá cả những mặt hàng tương tự của chính Trung Quốc để so sánh. Như vậy, phán quyết cuối cùng sẽ có lợi cho Trung Quốc hơn, do giá hàng xuất khẩu bao giờ cũng rẻ hơn trên thị trường nội địa. Hiện tại, giá hàng xuất khẩu Trung Quốc thường bị so sánh với giá hàng hóa của Ấn Độ.

3.3. Quan hệ với Nga

Ngay sau khi Liên Xô sụp đổ với sự ra đời của các quốc gia độc lập, Liên Bang Nga và Trung Quốc đã thiết lập ngay các quan hệ ngoại giao và sau đó là tiến hành một loạt các cuộc gặp gỡ cấp cao để phát triển quan hệ song phương về nhiều mặt. Có thể nói, quan hệ Nga - Trung phát triển mạnh mẽ chưa từng có kể cả từ thời Liên Xô cũ. Hiện nay, mối quan hệ Nga - Trung được xác định là mối quan hệ hợp tác chiến lược hướng vào thế kỷ XXI.

a/ Tăng cường những cuộc tiếp xúc cấp cao giữa 2 nước: Cơ sở để mở rộng kinh tế Nga - Trung

Sau khi Liên Xô sụp đổ, Trung Quốc là nước đầu tiên thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên bang Nga vào ngày 27/12/91. Nhân dịp tham dự cuộc họp Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, ngày 31/1/92 tại New York đã có cuộc gặp gỡ cấp cao Nga - Trung đầu tiên giữa Tổng thống Boris Eltsin và Thủ tướng Lý Bằng và sau đó tháng 2 năm 1992, hai nước đã phê chuẩn hiệp ước "Hiệp định biên giới phía Đông". Tháng 3 năm 1992, Ngoại trưởng Nga đã đi thăm Bắc Kinh và trao đổi thư phê chuẩn với ngoại trưởng Trung Quốc.

Tháng 12 năm 1992, Tổng thống Nga Boris Eltsin đã đi thăm chính thức Trung Quốc. Trong chuyến thăm này, 2 bên đã ký kết 24 hiệp định hợp tác cấp Chính phủ trên nhiều lĩnh vực khác nhau như khoa học kỹ thuật, văn hóa, nghiên cứu vũ trụ, giảm lực lượng quân sự giữa 2 nước.

Từ ngày 2 đến ngày 4 tháng 9 năm 1994, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân thăm Nga. Đây là chuyến thăm đầu tiên của người lãnh đạo cao nhất của Nhà nước Trung Quốc tới Nga sau 37 năm. Trong chuyến thăm này, 2 bên đã xem xét lại quan hệ hai nước từ năm 1992 và xác định nguyên tắc quan hệ lâu dài, mở ra con đường phát triển tiến tới thế kỷ XXI.

Các nhà lãnh đạo 2 nước đã ký kết 3 văn bản quan trọng: Tuyên bố chung Nga - Trung, Tuyên bố không hướng vũ khí hạt nhân vào nhau và Hiệp định biên giới phía Đông. Ngoài ra, 2 nước còn ký kết một số hiệp định, nghị định thư hợp tác về hàng hải, thương mại, hải quan. Trong tuyên bố chung, 2 bên đều khẳng định “Hai nước có quan hệ bạn bè mới có tính chất xây dựng, quan hệ giữa 2 nước láng giềng thân thiện, hợp tác cùng có lợi, hoàn toàn bình đẳng trên cơ sở nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình. Hai nước khẳng định đưa quan hệ 2 nước lên tầm cao mới hướng tới thế kỷ XXI, phát huy tới mức cao nhất tiềm lực to lớn của sự hợp tác Nga - Trung”.

Tháng 5 năm 1995, Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân đã đến Mascova dự lễ kỷ niệm 50 năm chiến thắng phát xít. Ngay sau đó, từ ngày 25-27 tháng 6 năm 1995, Thủ tướng Trung Quốc Lý Bằng đã đến thăm Nga. Trong chuyến thăm này, 2 bên đã ký 7 hiệp định về hợp tác khoa học, xây dựng cầu bắc qua sông Amua, tham gia xây dựng 2 dự án lớn về năng lượng gồm một nhà máy điện nguyên tử và một công trình thủy điện lớn ở Trung Quốc.

Quan hệ Nga - Trung được tiến thêm một bước nữa qua chuyến thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc của Tổng thống Boris Eltsin từ ngày 24 - 26 tháng 4 năm 1996. Trong chuyến đi thăm này, 2 nước đã ký một tuyên bố chung và 13 hiệp định hợp tác trong lĩnh vực năng lượng, vũ trang, bảo vệ môi trường, bảo vệ sở hữu trí tuệ, nghị định thư thương mại, lập đường dây điện thoại nóng giữa Kremlin và Trung Nam Hải. Hai bên cũng đã ký một hiệp định về biên giới, cam kết không sử dụng hoặc đe dọa vũ khí hạt nhân chống nhau. Qua chuyến thăm này, Liên bang Nga muốn xây dựng với Trung Quốc chiến lược dài hạn hướng tới thế kỷ XXI làm mẫu mực và cơ sở để phát triển quan hệ với các nước khác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Tháng 12 năm 1996, Thủ tướng Lý Bằng có chuyến thăm và làm việc tại Liên bang Nga. Chuyến thăm này là bước ngoặt quan trọng trong nỗ lực của hai nước nhằm tăng cường và phát triển các mối quan hệ kinh tế thương mại. Trong chuyến thăm này 2 bên đã ký các văn kiện, nghị định thư về những nguyên tắc của hợp đồng khung về việc Nga xây dựng một nhà máy điện nguyên tử ở tỉnh Giang Tô, hiệp định giữa Ngân hàng Trung ương Nga và Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, một loạt các văn kiện về hợp tác trong lĩnh vực hàng không dân dụng và quân sự khác.

Năm 1997, có thể coi là năm rất quan trọng trong quan hệ hai nước với hai chuyến thăm của hai nguyên thủ quốc gia. Từ ngày 22-26 tháng 4 năm 1997, Chủ tịch

Trung Quốc Giang Trạch Dân thăm chính thức Liên bang Nga. Đây là chuyến thăm nhằm củng cố những mối quan hệ đối tác chiến lược đang được hình thành giữa hai nước. Hai bên đã ký tuyên bố chung về thế giới đa cực và hình thành trật tự thế giới, gồm 7 điểm trong đó nêu rõ: Hai bên bày tỏ mối quan tâm về vấn đề mở rộng và tăng cường các khối quân sự, vì xu thế đó có thể tạo ra mối đe dọa đối với an ninh của các nước, làm tăng thêm tình hình căng thẳng trong khu vực và trên thế giới. Hai bên đã ký gần 10 văn kiện hợp tác kinh tế thương mại trong đó có hai văn kiện cấp Chính phủ là Hiệp định về cơ chế gặp gỡ thường xuyên giữa hai Thủ tướng, Hiệp định thương mại cho giai đoạn trung hạn 1997-2000 cùng nghị định về hợp tác kinh tế thương mại năm 1997. Trong 2 ngày 17-18 tháng 2 năm 1998, chuyến thăm Liên bang Nga của Thủ tướng Lý Bằng đã đánh dấu thêm một bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác chiến lược giữa 2 nước được xây dựng từ năm 1996. Hai bên đã ký 8 hiệp định chủ yếu trong lĩnh vực thương mại, trong đó hiệp định liên Chính phủ trong việc chế tạo tàu cao tốc vận chuyển hành khách và hàng hoá trên các triền sông Trung Quốc, hiệp định thương mại cho năm 1998, các văn kiện về đơn giản hoá các thủ tục cho công dân Nga qua biên giới đến các trung tâm thương mại Trung Quốc và xây dựng tuyến đường sắt biên giới ở khu vực Viễn Đông, văn kiện về giải quyết nợ.

Từ 22 đến 25 tháng 11 năm 1998, chuyến thăm không chính thức đầu tiên của Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân sang Nga nhằm tiếp tục quan hệ bạn bè, đối tác chiến lược, chuyến đi thăm này diễn ra trong bối cảnh quan hệ Nga - Trung gặp nhiều khó khăn do cuộc khủng hoảng kinh tế của Nga ngày càng trầm trọng. Hai bên cũng đã thông qua tuyên bố chung “Quan hệ Nga - Trung Quốc trước thềm của thế kỷ XXI”, trong đó hai nước đều có chung quan điểm về triển vọng chiến lược lâu dài nhằm củng cố quan hệ song phương. Nga coi trọng việc thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc để đối trọng với việc NATO xúc tiến mạnh mẽ quá trình mở rộng về phía Đông. Còn Trung Quốc muốn quan hệ với Nga để cân bằng với ảnh hưởng của Mỹ trên trường quốc tế.

Như vậy, trên cơ sở kế thừa quan hệ được nối lại giữa Liên Xô và Trung Quốc từ cuối thập kỷ 80, quan hệ Liên bang Nga và Trung Quốc được phát triển cực kỳ mạnh mẽ. Có thể nói chưa bao giờ 2 nước lại quan tâm đến nhau như thời gian vừa qua, ý đồ hợp tác theo kiểu “đối tác chiến lược” đã được khẳng định. Điều đó xuất phát từ lợi ích 2 phía trên mọi phương diện, đặc biệt là lợi ích kinh tế và vấn đề ổn định hoà bình ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

b/ Quan hệ kinh tế thương mại Nga - Trung hiện nay

Phát triển hợp tác thương mại Nga - Trung hiện nay thực sự là nhu cầu xuất phát từ lợi ích của cả hai phía. Với ưu thế về địa - kinh tế, cơ cấu hàng hoá và đặc thù của mỗi nước có thể bổ sung cho nhau, tạo điều kiện mở rộng quy mô hợp tác kinh tế. Hiện nay, vùng Siberia và Viễn Đông của Nga đất đai rộng lớn, giàu tài nguyên hiện còn chưa được khai thác đáng kể, trong khi đó Trung Quốc có lực lượng lao động to lớn, hai bên đều muốn sử dụng lợi thế của mình trong hợp tác kinh tế. Mặc dù đang giữ tốc độ phát triển kinh tế cao ổn định, nhưng theo một loạt các thông số thì Trung Quốc vẫn

là một nước đang phát triển, về nhiều mặt còn kém xa Nga. Sự tiếp tục phát triển kinh tế của Trung Quốc phụ thuộc khá nhiều vào các yếu tố phát triển bên ngoài, vào quan hệ hợp tác với các nước khác, trong đó Nga chiếm vị trí rất quan trọng, vị trí “đối tác chiến lược”. Còn đối với Nga, Trung Quốc là một ưu tiên trong chính sách kinh tế đối ngoại. Có thể nói vai trò trong tương lai của Nga ở châu Á - Thái Bình Dương gắn liền với việc biến vùng Seberia và Viễn Đông thành một trung tâm phát triển và hợp tác mới của các nước trong khu vực, trong đó Trung Quốc là nhân tố hết sức quan trọng.

Nhìn chung ngay từ năm 1991, sau khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ kinh tế thương mại Nga - Trung đã nhanh chóng được phục hồi, củng cố và phát triển. Trên cơ sở các chuyến thăm hữu nghị cấp cao thường xuyên giữa hai nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng hợp tác kinh tế thương mại giữa hai nước. Chính phủ hai nước đã ký hàng loạt các hiệp định kinh tế thương mại, đưa ra hàng loạt các chính sách và biện pháp chỉ đạo cụ thể nhằm mở rộng quan hệ giữa hai nước. Kết quả đã đạt được trong nhiều lĩnh vực như trong việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp nặng: sản xuất gang, hoá chất, hợp tác khai thác dầu mỏ, khí đốt, sản xuất hàng tiêu dùng, lương thực thực phẩm và trong các lĩnh vực tài chính ngân hàng.

Nhiều hình thức hợp tác mới đã được mở ra và đạt được nhiều kết quả. Hai bên đã góp vốn để thành lập các công ty cổ phần để tạo ra các vùng kinh tế tự do dọc theo biên giới hai nước. Tại Liên bang Nga đã thành lập gần 30 xí nghiệp liên doanh Nga - Trung chuyên chế biến nông sản, thuộc da, sản xuất sản phẩm may mặc, chế biến đồ gỗ và dịch vụ khách sạn. Hai bên còn tiến hành trao đổi lao động thông qua việc ký kết các hợp đồng. Từ năm 1992, Nga và Trung Quốc đã ký được 613 hợp đồng lao động thầu khoán với số vốn là hơn 1 tỷ USD. Hợp tác đầu tư cũng là một trong những hướng có triển vọng trong quan hệ Nga - Trung. Hai nước đã soạn thảo các dự án thiết kế các công trình năng lượng tại Trung Quốc, trong đó có các nhà máy điện nguyên tử và hiện đại hoá 250 xí nghiệp của Trung Quốc được xây dựng với sự giúp đỡ của Liên Xô trước đây. Bên cạnh việc đưa 160 ngàn lao động sang Nga, Trung Quốc còn tiến hành xây dựng 347 xí nghiệp ở Nga. Còn Nga và các nước SNG khác đã xây dựng được 318 xí nghiệp chung vốn ở Hắc Long Giang của Trung Quốc. Hai nước còn thảo luận về việc thành lập công ty đầu tư tài chính Nga-Trung và Ngân hàng Nga - Trung nhằm phát triển quan hệ kinh tế thương mại.

Lĩnh vực năng lượng là một thế mạnh của Nga và hai bên rất quan tâm. Cuối tháng 12 năm 1996 trong chuyến đi thăm và làm việc tại Nga của thủ tướng Lý Bằng, hai bên đã ký kết Nghị định thư về những nguyên tắc của Hiệp định Khung về việc Nga xây dựng một nhà máy điện nguyên tử ở tỉnh Giang Tô với 2 tổ máy trị giá 3 đến 5 tỷ USD. Tiếp theo đó, trong chuyến đi thăm của Thủ tướng Liên bang Nga Vitor Chernamudin tới Bắc Kinh, hai bên đã ký hiệp định trong lĩnh vực vận tải đường sắt, dầu lửa và khí đốt. Dự án đặt đường ống dẫn khí đốt từ Irkutsk và Tây Xibêri tới Trung Quốc với trị giá 7 tỷ USD. Hai bên đã thảo luận về một dự án đặt một đường ống dẫn dầu từ tỉnh Chita của Nga sang các vùng Đông Bắc của Trung Quốc. Nga cũng dự kiến sẽ bán cho Trung Quốc khoảng 20 tỷ kWh điện hàng năm, cùng với Dự án xây dựng

đường dây tải điện dài khoảng 2000 đến 3000 km trị giá khoảng 1,5 tỷ USD. Hai bên cũng bàn tới việc tăng thêm số xí nghiệp liên doanh Nga - Trung hiện đang ở mức 2000 xí nghiệp.

Trong các hình thức hợp tác kinh tế thương mại giữa Nga và Trung Quốc quan hệ biên mậu chiếm một vị trí quan trọng, đồng thời cũng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng giá trị kim ngạch ngoại thương. Với ưu thế có chung đường biên giới dài 4200 km và với trọng tâm xây dựng vành đai mở phía Bắc, Trung Quốc đã tập trung xây dựng các vùng kinh tế tự do và phát triển mậu dịch biên giới và buôn bán tiểu ngạch với vùng Viễn Đông của Nga.

Về chuyển giao công nghệ, Trung Quốc rất chú trọng hợp tác với Nga nhằm nắm bắt được công nghệ hàng không, vũ trụ, công nghệ quốc phòng và các công nghệ cao cấp khác. Riêng ngành sản xuất vũ khí, một ngành kinh doanh đem lại lợi nhuận cao đang được Nga khai thác triệt để.

Kim ngạch buôn bán giữa hai nước đạt 5,2 tỷ USD năm 1992, năm 1993 8 tỷ USD, năm 1994 5 tỷ USD, năm 1996 7 tỷ USD, năm 1997 đạt 6 tỷ USD và năm 2002 đạt 12 tỷ USD. Tại Diễn đàn đầu tư Nga-Trung Quốc lần thứ nhất tổ chức 9/6/2004, tại thành phố Khabarópxơ thuộc Nga, hai bên đã nhất trí sẽ nâng kim ngạch trao đổi hàng hóa song phương lên mức 20 tỷ USD vào năm 2005 và cho rằng đây là một mục tiêu hoàn toàn thực tế.

3.4. Quan hệ với Nhật Bản

Nhật Bản và Trung Quốc là hai nền kinh tế lớn nhất châu Á. Quan hệ kinh tế giữa Trung - Nhật có ý nghĩa rất quan trọng đối với khu vực, trước hết là đối với bản thân hai quốc gia đó. Tuy quan hệ chính trị Nhật - Trung luôn có những thăng trầm, song giao lưu kinh tế giữa hai nước ngày càng phát triển với tốc độ nhanh và quy mô lớn.

a/ Trao đổi thương mại

Kể từ sau khi bình thường hoá quan hệ vào năm 1972, nhờ nỗ lực của chính phủ hai nước, quan hệ thương mại Nhật Bản và Trung Quốc luôn luôn giữ được nhịp độ tăng trưởng nhanh. Năm 1972, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Nhật - Trung chưa đến 1 tỷ USD, đến năm 1997 đã lên đến 63,8 tỷ USD. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á, năm 1998 giao lưu thương mại giữa hai nước này chỉ đạt khoảng 57 tỷ USD, song cũng gấp hơn 60 lần so với năm 1972. Năm 2002, con số này đã lên tới hơn 90 tỷ USD. Đối với Nhật Bản, Trung Quốc là bạn hàng thương mại lớn thứ 2, sau Mỹ. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế Trung Quốc là động lực lớn thúc đẩy quan hệ mậu dịch hai nước. Nguồn vốn đầu tư của Nhật Bản vào Trung Quốc cũng góp phần thúc đẩy có hiệu quả quan hệ thương mại này.

Cơ cấu hàng hoá xuất nhập khẩu trong trao đổi thương mại Trung-Nhật đang có một số thay đổi quan trọng kể từ cuối những năm 80. Trước thời điểm này, Trung Quốc chuyên nhập khẩu các thành phẩm từ Nhật Bản và xuất sang Nhật Bản những mặt hàng sơ cấp như nông sản, nguyên liệu thô. Từ thập niên 80 trở lại đây Trung Quốc bắt đầu

xuất sang Nhật Bản một số sản phẩm công nghiệp và các thành phẩm, tỷ trọng hàng dệt may vượt lên vị trí thứ nhất trong khi tỷ trọng hàng sơ cấp xuất từ Trung Quốc sang Nhật Bản giảm xuống còn khoảng 20%. Sản phẩm điện tử thiết bị nghe nhìn, linh phụ kiện chiếm 40 - 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc sang Nhật Bản. Bên cạnh đó, trong cơ cấu nhập khẩu của Trung Quốc từ Nhật Bản, tỷ trọng gang thép đang giảm dần, hàng điện tử và máy móc thông thường có xu hướng gia tăng. Tuy nhiên, ưu thế của Nhật Bản vẫn là các sản phẩm có mô hình thu hút nhiều vốn và công nghệ cao, còn của Trung Quốc lại là các sản phẩm có hàm lượng lao động lớn.

Sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ thương mại Trung-Nhật đã đem lại nhiều lợi ích kinh tế lớn cho cả hai nước. Một mặt, thông qua trao đổi buôn bán, hai nước đã có những tư liệu sản xuất, những mặt hàng phù hợp với nhu cầu của mình. Ví dụ như, Nhật Bản nhập khẩu từ Trung Quốc những mặt hàng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt với giá rẻ, chất lượng đảm bảo, thích hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp và đông đảo dân chúng. Giờ đây, hàng tiêu dùng cao cấp của Trung Quốc đã chinh phục được khách hàng Nhật Bản khó tính chỉ thích dùng hàng nội địa. Trong khi đó, nhờ các thiết bị máy móc nhập từ Nhật Bản, công cuộc xây dựng hiện đại hoá của nhân dân Trung Quốc được thúc đẩy mạnh hơn, từ đó nâng cao chất lượng hàng tiêu dùng.

Quy mô mậu dịch giữa hai nước mặc dù đã được mở rộng lên đến hơn 90 tỷ USD, song nó còn quá nhỏ so với tiềm năng hợp tác kinh tế của hai nước này. Đặc biệt là với thị trường khổng lồ có 1,2 tỷ dân và nền kinh tế đang trên đà phát triển mạnh mẽ, Trung Quốc đang ấp ủ một tiềm năng, một sức thu hút mạnh mẽ đối với nguồn vốn từ bên ngoài. Bên cạnh đó, lực lượng lao động hùng hậu, giá rẻ, có trình độ kỹ thuật và khả năng chế tạo nhất định càng thôi thúc các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào thị trường Trung Quốc. Hoạt động đầu tư này có tác dụng thúc đẩy quá trình trao đổi mậu dịch song phương phát triển ngày càng mạnh mẽ.

b/ Quan hệ đầu tư

Nhật Bản bắt đầu rót nguồn vốn đầu tư vào Trung Quốc từ năm 1979. Nhưng thời kỳ đầu, hoạt động đầu tư của Nhật Bản vào Trung Quốc rơi vào tình trạng trì trệ, kém sôi động. Đến cuối thập niên 80, bị tác động bởi giá trị đồng Yên tăng và sự điều chỉnh cơ cấu ngành nghề trong nền kinh tế Nhật Bản, nên các nhà đầu tư mới mở rộng quy mô đầu tư ra nước ngoài và đặc biệt chú ý đến thị trường Trung Quốc. Có thể nói, chỉ từ những năm 90, các doanh nhân Nhật Bản mới thực sự đầu tư trực tiếp vào Trung Quốc. Tuy đầu tư vào Trung Quốc muộn, nhưng nhịp độ đầu tư khá nhanh nên Nhật Bản đã nhanh chóng trở thành một trong những nước đầu tư lớn hàng đầu của Trung Quốc. Năm 1994, Nhật Bản đứng thứ ba, sau Hồng Kông và Mỹ, đến năm 1996 đã vượt Mỹ đứng vào vị trí thứ hai. Tính đến cuối năm 1996, Nhật Bản đã ký kết đầu tư vào Trung Quốc 15 nghìn hạng mục, giá trị thoả thuận là hơn 25 tỷ USD, thực tế đã sử dụng là 12 tỷ USD. Các doanh nghiệp lớn của Nhật Bản đầu tư vào Trung Quốc rất mạnh mẽ, quy mô của các dự án đầu tư được mở rộng không ngừng. Từ đầu thập niên 90 đến nay, nắm bắt được triển vọng phát triển và chiến lược phát triển toàn cầu của

Trung Quốc, các công ty lớn có tiếng tăm ở Nhật Bản đã chuyển hướng sang đầu tư xây dựng các doanh nghiệp công thương với những dự án đầu tư khá lớn. Năm 1996, kim ngạch đầu tư bình quân mỗi dự án đã tăng lên 2,95 triệu USD, chỉ đứng sau Singapo.

Nhìn từ góc độ sử dụng vốn đầu tư thực tế, đến cuối năm 1996, Nhật Bản đã trở thành nước đầu tư trực tiếp quan trọng nhất của Trung Quốc. Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Trung Quốc luôn luôn giữ được nhịp độ tăng trưởng, năm 1994 là 57,6%; năm 1995 : 49,5%; năm 1996 : 18,3%; năm 1997 : 17,7%. Năm 1996, 1997 mức độ tăng trưởng đã giảm xuống, do tỷ suất hối đoái của đồng Yên giảm, dẫn đến sự suy giảm trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Nhật Bản.

Ngược lại, các nhà đầu tư Trung Quốc cũng đã bước vào thị trường Nhật Bản nhưng còn thận trọng. Đầu tư của Trung Quốc vào Nhật Bản gia tăng rõ rệt từ năm 1992. Tuy nhiên, trong lĩnh vực đầu tư thì tỷ phần lớn nghiêng về phía Nhật Bản. Đặc điểm của đầu tư của Nhật Bản vào Trung Quốc là hiệu suất sử dụng vốn lớn, hiệu quả sản xuất cao và tập trung vào sản xuất, vào các ngành có hàm lượng công nghệ cao (80%). Trong những năm 80, đầu tư vào các ngành phi chế tạo chiếm một tỷ trọng khá lớn trong đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Trung Quốc. Năm 1991, lần đầu tiên tỷ trọng đầu tư vào các ngành chế tạo vượt qua đầu tư vào các ngành phi chế tạo, đạt đến 53%, sau đó tăng lên từng năm, năm 1995 đạt đến 78%. Xét về xu thế phát triển, tỷ trọng đầu tư vào Trung Quốc của ngành công nghiệp Nhật Bản đang ngày một gia tăng, đồng thời đã trở thành xu hướng chủ yếu trong đầu tư trực tiếp vào Trung Quốc. Đây vừa là kết quả do các chính sách đầu tư nước ngoài của Trung Quốc mang lại vừa là sự phản ứng trước xu hướng phát triển mạnh mẽ của sản xuất trong nước và quá trình nâng cấp cơ cấu ngành nghề trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài của Nhật Bản.

Trước đây, đầu tư của Nhật Bản thường phân bố chủ yếu ở các vùng ven biển Trung Quốc. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu Nhật Bản, năm 1996, có tới 87,2% tổng số vốn đầu tư trực tiếp Nhật Bản tập trung ở các vùng duyên hải. Tuy nhiên, các nhà đầu tư Nhật Bản đang có xu hướng chuyển dần từ khu vực ven biển vào sâu trong nội địa, chủ yếu là đầu tư vào các thành phố lớn ở Trung Quốc. Cho đến cuối năm 1996, các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư ở Bắc Kinh, Thượng Hải và Thiên Tân chiếm 34,1% tổng số các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư ở Trung Quốc. Năm 1997, Thượng Hải là thành phố có nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đến đầu tư nhất. Ngoài đầu tư trực tiếp, Trung Quốc còn tận dụng nguồn viện trợ ODA của Chính phủ Nhật Bản, đây cũng là một nội dung quan trọng trong quan hệ kinh tế hai nước. Theo thống kê của Bộ Ngoại giao Nhật Bản, đến cuối năm 1997, kim ngạch sử dụng ODA Nhật Bản của Trung Quốc là 10,29 tỷ USD. Trong đó số tiền viện trợ không hoàn lại là 718 triệu USD, hợp tác kỹ thuật 2,29 tỷ USD, Chính phủ cho vay 9,082 tỷ USD. Nhật Bản là nước cho Trung Quốc vay nhiều nhất. Từ năm 1979 - 1997, Nhật Bản cho Trung Quốc vay khoảng 2000 tỷ Yên dùng vào gần 100 hạng mục công trình. Năm 1998, Thủ tướng Nhật Obuchi tuyên bố cho Trung Quốc vay tiếp 3,3 tỷ USD để Trung Quốc thực hiện dự án về môi trường và phòng chống lụt bão. Cho đến cuối tháng 3 năm 1999,

tổng số tiền mà Nhật Bản đồng ý cho Trung Quốc vay đã đạt đến con số 18 tỷ USD, vượt qua tổng kim ngạch ODA. Tính từ năm 1978 đến nay, Nhật Bản đã viện trợ ODA và viện trợ không hoàn lại cho Trung Quốc lên tới hơn 3000 tỷ USD. Ngoài ra số tiền mà Nhật cho Trung Quốc vay thông qua Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng lên tới hơn 1200 tỷ USD. Nguồn vốn ODA Nhật Bản mà Trung Quốc sử dụng chủ yếu được đầu tư vào các lĩnh vực như : giao thông vận tải (51,2%), điện lực - nhiệt điện (17,4%), vốn vay thương phẩm (8,5%), nông lâm thủy sản (6,9%).

Quan hệ hợp tác đầu tư song phương đem lại những nguồn lợi không nhỏ cho cả Trung Quốc lẫn Nhật Bản. Là một quốc gia đang phát triển, việc thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản đã giúp Trung Quốc bù đắp một phần đáng kể những thiếu hụt về vốn xây dựng, tiếp thu được nhiều công nghệ tiên tiến và các phương thức quản lý cực kỳ hiệu quả của người Nhật Bản, thúc đẩy quá trình cải cách cơ cấu ngành nghề trong nền kinh tế quốc dân và làm nảy sinh nền kinh tế hướng ngoại. Với vai trò chủ đầu tư, Nhật Bản cũng được hưởng những lợi ích khá lớn thu được từ hoạt động đầu tư. Theo thống kê, hiệu suất tăng trưởng lợi nhuận bình quân mỗi năm của các doanh nghiệp Nhật Bản ở Trung Quốc là cao nhất, khoảng 23%, cao hơn 3,9% so với mọi doanh nghiệp Nhật Bản ở các nước khác trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp vào Trung Quốc của doanh nghiệp Nhật Bản còn giúp họ giảm giá thành sản xuất, sử dụng triệt để nguồn tài nguyên vào các ngành có giá trị bổ sung cao, từ đó thúc đẩy khả năng cạnh tranh trong từng ngành nghề. Điều đó có nghĩa là tốc độ sản xuất, khả năng sáng tạo ra các sản phẩm mới có giá thành hạ và chất lượng cao của các doanh nghiệp Nhật Bản đang ngày càng gia tăng. Đối với quan hệ thương mại giữa Nhật Bản - Trung Quốc, việc các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào Trung Quốc là một yếu tố tác động tích cực hết sức quan trọng. Theo tính toán của các chuyên gia, từ thập kỷ 90 trở lại đây, giữa trao đổi thương mại hai nước và hoạt động đầu tư của Nhật vào Trung Quốc đã hình thành mối quan hệ tương quan rõ nét. Thống kê về trao đổi mậu dịch Trung - Nhật của Hải quan Trung Quốc cho thấy, kim ngạch xuất khẩu của các công ty liên doanh Trung - Nhật chiếm 50,3% tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản, còn tỷ lệ của các doanh nghiệp Trung Quốc là 49,7%.

Rõ ràng là quan hệ kinh tế giữa hai nước đang phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng. Gần đây quan hệ tốt đẹp này còn tiến thêm nhiều bước lớn với các cột mốc đánh dấu là những cuộc viếng thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo hai nước.

c/ Triển vọng

Trung Quốc tham gia WTO giúp cho thị trường ngày càng rộng mở và hứa hẹn nhiều đãi ngộ cho các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ thúc đẩy phát triển mối quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Trung Quốc mà hai nước đều đang có những tiềm lực to lớn và triển vọng sáng sủa để cùng hợp tác phát triển kinh tế về lâu dài. Một bên là các doanh nhân Nhật Bản đang tìm kiếm thị trường đầu tư và tiêu thụ ở bên ngoài, bởi Nhật Bản đang phải đứng trước những vấn đề cần giải quyết như sức sản xuất trong nước quá dư thừa, thị trường bão hoà, cơ cấu ngành nghề bất hợp lý. Bên kia là nước

láng giềng Trung Quốc với nền kinh tế tăng trưởng liên tục, cùng một thị trường tiêu thụ rộng lớn và đang có nhu cầu thu hút mạnh mẽ FDI. Trung Quốc vốn là đối tác trao đổi thương mại và đầu tư chủ yếu đáng tin cậy từ lâu của Nhật Bản. Vì vậy, hoàn toàn có cơ sở để tin vào triển vọng phát triển mạnh mẽ và hiệu quả của quan hệ kinh tế hai nước. Tuy những quan hệ chính trị và ngoại giao có sóng gió, nhưng xu thế quan hệ giữa Nhật Bản và Trung Quốc gần 30 năm qua đã vượt qua được mọi tranh cãi và bất đồng để cùng nhau hợp tác phát triển kinh tế. Trong tương lai xu thế ấy sẽ tiếp tục, quan hệ kinh tế hai nước chắc chắn sẽ có sự phát triển to lớn.

3.5. Quan hệ với ASEAN

a/ Hợp tác kinh tế giữa Trung Quốc và ASEAN

Trung Quốc đã có quan hệ lâu đời với khu vực Đông Nam Á. Từ xa xưa, con đường tơ lụa trên biển từ Trung Quốc đến bờ biển phía Đông châu Phi cũng đi qua khu vực Đông Nam Á này. Thời kỳ chiến tranh lạnh, Trung Quốc chỉ mở cửa với các nước xã hội chủ nghĩa, nên những năm 50, mức buôn bán của Trung Quốc với Đông Nam Á chỉ chiếm xấp xỉ 6%.

Những năm đầu của thập niên 60, mức buôn bán giữa Trung Quốc với Đông Nam Á đạt 206,9 triệu USD (năm 1961), trong đó Myanmar và Indônêxia chiếm tới 62,5% tổng mức buôn bán của hai bên.

Năm 1994, Trung Quốc tham dự Hội nghị lần thứ nhất Diễn đàn khu vực ASEAN, hai bên đã chính thức xây dựng: Ủy ban Hợp tác Kinh tế - Thương mại Trung Quốc - ASEAN, Ủy ban Hợp tác Khoa học Kỹ thuật Trung Quốc - ASEAN. Năm 1997, thành lập ở Bắc Kinh, Ủy ban Hợp tác Liên hợp ASEAN - Trung Quốc. Năm 1995, mức buôn bán Trung Quốc - ASEAN đạt 19,6 tỷ USD, năm 1998 đã nâng lên 23,5 tỷ USD. Năm 2002, kim ngạch buôn bán giữa Trung Quốc và ASEAN đạt 54,7 tỷ USD, tăng 31,7% so với năm 2001, cao hơn mức tăng trưởng thương mại xuất nhập khẩu của Trung Quốc trong cùng kỳ là 10%. Năm 2003, kim ngạch buôn bán hai chiều ASEAN-Trung Quốc đã tăng gần 43% so với năm 2002, đạt hơn 78 tỷ USD. Con số này có thể sẽ lên tới 100 tỷ USD vào năm 2005. Kim ngạch xuất, nhập khẩu nông sản giữa Trung Quốc và ASEAN hàng năm đạt 5 tỷ USD. ASEAN trở thành bạn hàng lớn thứ năm của Trung Quốc (đứng sau Nhật Bản, Mỹ, EU, Hồng Kông nhưng lại đứng trước Hàn Quốc, Đài Loan, Nga, Úc, Canada). Hiện nay, Đông Nam Á và Trung Quốc có tới 1,7 tỷ người tiêu dùng, với GDP là 2 nghìn tỷ USD, đã trở thành khu vực kinh tế sôi động nhất trên thế giới.

Trung Quốc và ASEAN không chỉ chú trọng tăng cường buôn bán với nhau mà còn chú ý thu hút đầu tư lẫn nhau và đầu tư hai bên đang trở thành một nhân tố quan trọng của hợp tác kinh tế.

Các nước ASEAN trước đây được mệnh danh là nơi chú trọng thu hút FDI, nay đã bắt đầu xuất khẩu một ít vốn, với xu hướng ngày càng mở rộng. Năm 1995, tổng số vốn tích lũy được của 7 nước thành viên ASEAN đạt trên 150 tỷ USD. Riêng Singapo

chiếm hơn 1/3 mức tích lũy này (65,7 tỷ USD). Chính phủ các nước ASEAN đã có chính sách khuyến khích đưa vốn ra nước ngoài đầu tư, Trung Quốc được xem là hướng đầu tư quan trọng của ASEAN. Năm 1985 các nước ASEAN đầu tư vào Trung Quốc đạt 185 triệu USD. Singapo được xem là nước dẫn đầu khối ASEAN về vốn đầu tư vào Trung Quốc. Singapo còn dẫn đầu các nước ASEAN về hợp tác tài chính với Trung Quốc. Nhiều ngân hàng Singapo đã xây chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ở Trung Quốc.

Bước sang thập niên 90, Trung Quốc cũng bắt đầu tăng cường đầu tư vào các nước ASEAN. Năm 1995, đầu tư của Trung Quốc vào khu vực này vượt quá 1 tỷ USD. Nhiều ngân hàng Trung Quốc đã xây dựng chi nhánh ở Singapo.

Trung Quốc còn chú trọng mở rộng hợp tác du lịch, nhận thầu khoán công trình ở các nước ASEAN. Năm 1990, Trung Quốc đã ký với các nước ASEAN 295 hạng mục với số vốn nhận thầu là 294 triệu USD.

Tỉnh Vân Nam thuộc khu vực đại Tây Nam Trung Quốc cũng muốn cùng 5 nước thành viên ASEAN (Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và Myanmar) tham gia Hợp tác tiểu vùng Mê Kông. Trong 9 lĩnh vực ưu tiên của Nghị trình thế kỷ XXI của Trung Quốc thì Quy hoạch khai thác và thực thi khu vực biên giới Trung Quốc tiểu khu vực Mê Kông cũng được liệt vào một trong lĩnh vực ưu tiên đó. Năm 1995, các nước ASEAN đã quyết định xây dựng “Đoàn tàu nhanh phương Đông” từ Singapo đến Côn Minh. Khung cơ bản về hợp tác khai thác lưu vực Mê Kông - ASEAN, đưa ra 6 nguyên tắc và 3 mục tiêu của hợp tác. Trong thông cáo chung của ASEAN năm đó cũng chính thức đưa vào vấn đề hợp tác khai thác lưu vực Mê Kông.

b/ Hợp tác kinh tế Trung Quốc với ASEAN trong thời gian tới

Trung Quốc dự định sẽ thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do với Brunây, Indônêxia, philippin, Singapo, Malaixia, Thái Lan vào năm 2010 và với Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar vào năm 2015. Theo kế hoạch, Trung Quốc và các nước ASEAN sẽ bắt đầu giảm thuế từ năm 2005. Sau khi Khu vực Mậu dịch Tự do Trung Quốc - ASEAN được thiết lập, các mặt hàng trao đổi giữa Trung Quốc và các nước ASEAN sẽ được hưởng mức thuế 0%, đồng thời loại bỏ các rào cản phi thuế quan, thực hiện tự do hóa quan hệ đầu tư giữa các bên.

Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc là một dự án khổng lồ, là khu vực mậu dịch tự do lớn nhất thế giới, với thị trường tiêu thụ gần 2 tỷ dân, chiếm 40% nguồn dự trữ ngoại tệ toàn cầu và tổng GDP trên 2.000 tỷ USD (chiếm 10% GDP thế giới).

Quyết định thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do này đã được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN +3 (với sự tham gia của 10 nước thành viên ASEAN và các nước Đông Á là Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản) tổ chức tại Brunây vào tháng 11/2001. Theo kế hoạch, khu vực này trải dài từ biên giới Nga - Trung ở phía Bắc tới

bờ biển Bắc Ôxtrâyliya ở phía Nam sẽ trở thành một khu vực mậu dịch phi thuế quan vào năm 2010.

Đến năm 2010, mức thuế quan trung bình trong Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc, nếu được thực hiện, sẽ ở mức 0-5%, các rào cản đối với thương mại và đầu tư trong nội bộ sẽ được huỷ bỏ. Theo dự báo của các chuyên gia, sự ra đời của Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc sẽ giúp kim ngạch mậu dịch giữa các nước hữu quan tăng tối thiểu 50%. Hiện nay, tổng kim ngạch mậu dịch của các nước này đạt 1,23 tỷ USD/năm. Thương mại hai chiều giữa ASEAN - Trung Quốc trong những năm qua đã tăng trung bình 20%/năm. Với việc Trung Quốc gia nhập WTO, sẽ có thêm nhiều cơ hội hơn để mở rộng quan hệ ASEAN - Trung Quốc.

Vốn dựa vào xuất khẩu, các nước ASEAN coi Trung Quốc - với 1,3 tỷ dân và một nền kinh tế đang phát triển - là một trong những thị trường quan trọng nhất thế giới. Năm 2003, xuất khẩu hàng hoá của các nước ASEAN sang Trung Quốc đạt 23,2 tỷ USD, tăng 4,7% USD. Trong khi đó, Trung Quốc coi các nước ASEAN vừa là thị trường tiêu thụ, vừa là nguồn cung cấp nguyên liệu thô, đặc biệt là dầu mỏ cho mình.

Tuy nhiên, khả năng hợp tác của Trung Quốc với các nước thành viên ASEAN rất khác nhau. Trong ASEAN, các nền kinh tế như Singapo, Malaixia và Thái Lan có khả năng bổ sung lớn cho nền kinh tế Trung Quốc. Nhiều chuyên gia cho rằng, để thu hút được nhiều FDI, các nước ASEAN cần tạo ra một môi trường hội nhập hơn, cần hình thành một thị trường toàn diện và có sự phối hợp giữa các Chính phủ và các tập đoàn đa quốc gia.

Về hợp tác kinh tế tiểu khu vực, đó là hợp tác kinh tế nhiều bên khai thác khu vực Sông Mê Kông, bao gồm các thành viên: Vân Nam (Trung Quốc), các thành viên ASEAN (Thái Lan, Việt Nam, Myanma, Lào, Campuchia). Phạm vi hợp tác gồm nhiều lĩnh vực: khai thác nguồn nước, xây dựng đường giao thông, bảo vệ môi trường sinh thái, du lịch v.v... nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội khu vực này. Sự hợp tác kinh tế tiểu khu vực Mê Kông (GMS) đang đứng trước những cơ hội rất tốt. Trung Quốc đóng vai trò đầu tàu trong khu vực mậu dịch tự do này nên sẽ không có gì ngạc nhiên khi nước này rất quan tâm đến việc thực hiện dự án. Ngoài những nguồn lợi to lớn về kinh tế nhờ vào sự ra đời của Khu vực Mậu dịch Tự do Trung Quốc - ASEAN, Trung Quốc còn có thể đánh bật Nhật Bản ra khỏi những vị trí hàng đầu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hiện nay, trong khi kinh tế Nhật Bản còn chưa thoát khỏi khủng hoảng, thì kinh tế Trung Quốc vẫn tiếp tục đạt được những thành tựu rất ấn tượng. Mặc dù quan hệ ASEAN - Nhật Bản đã có lịch sử phát triển hơn 40 năm qua, song mối quan hệ này đã trở nên mờ nhạt hơn trong thời gian gần đây. Quan hệ ASEAN - Nhật Bản dựa vào mô hình đàn nhạn bay, trong đó Nhật Bản là con chim đầu đàn, song mô hình này đã thay đổi khi FDI trở nên quan trọng hơn. Trên thực tế, Nhật Bản và các nước ASEAN hiện không phải là các đối tác bình đẳng bởi sự chênh lệch quá lớn về thu nhập, lương và GDP.

Trước đây, Mỹ và Nhật Bản đóng vai trò là các nhà đầu tư chủ yếu vào nền kinh tế các nước Đông Nam Á, thì hiện nay Trung Quốc đang thay thế dần các vị trí này. Quá trình đó đang được tăng cường và đẩy mạnh, trong đó các doanh nghiệp Trung Quốc hiện đang đóng vai trò hàng đầu.

Những điều kiện bất lợi, những thách thức đối với sự hợp tác kinh tế Trung Quốc và ASEAN trong thế kỷ XXI

Trung Quốc và ASEAN tuy có tính bổ sung cho nhau, thúc đẩy sự hợp tác kinh tế với nhau, nhưng cũng không tránh khỏi những điều kiện bất lợi

Cạnh tranh về kinh tế giữa Trung Quốc và ASEAN thể hiện ở một số mặt như thu hút vốn, buôn bán, phân công:

*** *Cạnh tranh nhau về vốn***, biểu hiện chủ yếu là thu hút vốn nước ngoài. Trung Quốc và các nước ASEAN đều đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đều thiếu vốn ở trong nước, nên rất tích cực cải thiện môi trường đầu tư cả phần cứng (xây dựng cơ sở hạ tầng) và phần mềm (pháp quy) để thu hút nhiều vốn nước ngoài.

Các nước ASEAN trên bán đảo Đông Dương như Việt Nam, Lào và Campuchia có khả năng tiếp nhận được nguồn vốn lớn, do gần với các lãnh thổ (Hong Kông, Đài Loan) có nhiều vốn. Trung Quốc cũng không cam chịu thua thiệt trong việc thu hút vốn nước ngoài, cũng không ngừng điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, cải thiện môi trường đầu tư. Cho nên việc nảy sinh sự cạnh tranh gay gắt trong việc thu hút FDI của hai bên là điều khó tránh khỏi.

*** *Cuộc cạnh tranh về thương mại***, Trung Quốc và các nước ASEAN đều đang cố gắng phát triển loại hình kinh tế hướng ra bên ngoài, nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá và tăng trưởng kinh tế. Do trình độ phát triển kinh tế, cơ cấu ngành nghề, hàng hoá hai bên gần như nhau nên không tránh khỏi cạnh tranh khá gay gắt về xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng điện tử, dệt, may mặc và giày dép.

*** *Sự cạnh tranh trong phân công ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương***. Một số nước trong ASEAN từ lâu đã tham gia vào việc phân công ngành nghề trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Nhờ cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã thu hút ngày càng nhiều vốn nước ngoài, đặc biệt trong ngành chế tạo đã sản xuất được nhiều mặt hàng: điện tử, máy móc, hoá dầu, dệt, gang thép và ô tô. Nó đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành chế tạo ở Trung Quốc, tạo cho Trung Quốc khả năng cạnh tranh với ASEAN và tham gia vào phân công quốc tế ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, khiến Trung Quốc ngày càng mở rộng số lượng được phân công, có lĩnh vực Trung Quốc ngang hàng với ASEAN. Chính vì vậy, đã, đang, và sẽ còn diễn ra quyết liệt trong cuộc cạnh tranh về phân công giữa Trung Quốc và ASEAN ở châu Á- Thái Bình Dương.

THAY LỜI KẾT LUẬN

Việt Nam và Trung Quốc có thể học hỏi lẫn nhau vì kinh tế hai nước có những điểm tương đồng, vậy khi Trung Quốc đang phải đối mặt với nguy cơ kinh tế quá nóng thì Việt Nam sẽ ra sao? Trước hết đó là những vấn đề cần phải xem xét. Hiện tượng kinh tế quá nóng ở Trung Quốc, do đầu tư vào bất động sản quá lớn ở một số nơi và đầu tư không có hiệu quả.

Hiện nay, quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc đang phát triển rất nhanh, tuy vậy tỷ trọng vẫn còn rất khiêm tốn. Kim ngạch xuất, nhập khẩu của hai bên chưa đạt được mức 5 tỷ USD. Nếu như Trung Quốc giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế thì ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế Việt Nam không lớn lắm. Cho đến nay, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là cao su, khoáng sản, rau quả, đồ hải sản và một ít sản phẩm may mặc và giấy dếp.

Kinh nghiệm về thu hút FDI, từ 5 năm trở lại đây, FDI vào Việt Nam không được như mong muốn. Cả vốn đăng ký lẫn vốn thực hiện mỗi năm chỉ đạt khoảng 50% thời kỳ sung mãn, thời kỳ đầu kêu gọi đầu tư. Khi phân tích nguyên nhân của sự sụt giảm này, chúng ta thường đi quá sâu vào khủng hoảng kinh tế khu vực, hay tình hình bất ổn của thế giới. Cần lưu ý rằng Việt Nam cũng giống như Trung Quốc là những nước chịu ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế khu vực không quá nặng nề như một số nước khác, trong khi đó FDI vào Trung Quốc ngày càng tăng nhanh, còn vào Việt Nam lại rất khó khăn. Vào thập niên 90, tỷ lệ thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thường vào khoảng 1/10, thì hiện nay tỷ lệ này chưa được 1/20. Một trong những bí quyết thu hút FDI của Trung Quốc là sự thống nhất quan điểm về FDI không chỉ trong giới lãnh đạo cao cấp, mà còn tới từng địa phương, từng doanh nghiệp, thậm chí tới mỗi người dân. Việt Nam rất cần nghiên cứu kinh nghiệm này của Trung Quốc. Từ Trung ương đến địa phương ở Trung Quốc, nơi nào cũng hiểu rằng thu hút FDI là yêu cầu cấp bách để phát triển kinh tế. Trung Quốc rất nhất

quán thực hiện chính sách coi kinh tế là trọng tâm. Họ không phân biệt nguồn lực Nhà nước, tư nhân hay nước ngoài, miễn là có ích cho sự phát triển của đất nước thì đều được khuyến khích phát huy. Trong khi đó, Việt Nam còn phân vân về nhiều lợi ích khác nhau, nên có lúc cản trở tiến trình phát triển kinh tế và đầu tư'. Nhiều chuyên gia cho rằng, đổi mới và thống nhất quan điểm là một trong những động lực quan trọng nhất giải thích cho thành công to lớn của Trung Quốc trong việc thu hút FDI. Đó là kết quả của những nỗ lực không ngừng nhằm cải cách hệ thống chính sách, thể hiện phong cách tư duy và tầm nhìn chiến lược mới của quốc gia này. Kinh nghiệm này có ý nghĩa đối với quá trình xây dựng các chính sách về đầu tư của Việt Nam.

Vấn đề gia nhập WTO, Trung Quốc đã gia nhập WTO, còn nước ta đang trong quá trình đàm phán để sớm được gia nhập tổ chức này. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc có những thay đổi mà Việt Nam cần chú ý như: nền kinh tế nhìn chung vận hành tốt, cơ cấu kinh tế được cải thiện, năng suất lao động tăng và cơ cấu sở hữu sẽ dần thay đổi. Công nghiệp ô - tô, một ngành sản xuất trụ cột ở Trung Quốc, phát triển nhanh. Xuất khẩu của Trung Quốc tăng, cơ cấu xuất khẩu được cải thiện, hệ thống chính sách, pháp luật được đổi mới cho phù hợp với các nghĩa vụ khi là thành viên của WTO. Bên cạnh những lợi ích to lớn khi gia nhập WTO, Trung Quốc đồng thời cũng đứng trước những thách thức lớn trong các lĩnh vực như nông nghiệp, bảo hiểm, ngân hàng và viễn thông.

Biên soạn: **TS. Phùng Minh Lai**
CN. Phùng Anh Tiến

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Futuribles, 5/2004
2. Les Ecos, 29/4/2004
3. Courier International, số 697 (3/2004)
4. Le Morci, số 1647, 22/4/2004
5. Problèmes Economiques, số 2846, 3/3/2004
6. Business Asia, 17/5/2004
7. China Daily
8. Chinaonline.com
9. http://www.ustr.gov/speech-test/assistant/2002-06-27_Huntsman.PDF.
10. http://www.uscc.gov/researchreports/2004/04annual_report.PDF
11. <http://www.amb-chine.fr/fra/64259.html>
12. <http://www.china.org.cn/fa-book/menu19-2.htm>
13. <http://www.dree.org/chine/documents.asp?Rub=3&F=PDF&Num=75247>
14. <http://web.amb-chine.fr>
15. <http://www.laocai.gov.vn/>
16. <http://www.vnexpress.net>
17. Nghiên cứu Trung Quốc, các số 45 (2002); 47, 49, 51 (2003), 53 (2004)
18. Hội nhập kinh tế quốc tế (http://www.dei.gov.vn/vi/index_html)
19. VietNam Net, 30/6/2004
20. VNECONOMY, 10/6/2004
21. TTXVN, www.vnanet.vn (21/6/2004)
22. Tổng luận (6/2004); Tri thức và Phát triển số 19/2004 (Trung tâm TT KH&CN Quốc gia)
23. Tạp chí “Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài” , số 36, 4/2004.